Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đô thị	Địa điểm	Loại đô thị		Ghi chú
			2030	2050	
1	Thành phố Thủ Dầu Một	TP.Thủ Dầu Một	I	I	
2	Thành phố Dĩ An	TP.Dĩ An	I	I	Dự kiến đạt tiêu chí đô thị loại I đến năm 2030
3	Thành phố Thuận An	TP.Thuận An	I	I	Dự kiến đạt tiêu chí đô thị loại I đến năm 2030
4	Thành phố Tân Uyên	TP.Tân Uyên	II	I	Dự kiến đạt tiêu chí đô thị loại II đến năm 2030, loại I giai đoạn 2030-2050
5	Thành phố Bến Cát	TP. Bến Cát	II	I	Dự kiến đạt tiêu chí đô thị loại II đến năm 2030, đô thị loại I giai đoạn 2030-2050
6	Đô thị Bàu Bàng (*)	H.Bàu Bàng	IV	III	Dự kiến toàn huyện Bàu Bàng đạt tiêu chí đô thị loại IV đến năm 2030, đô thị loại III giai đoạn 2030-2050
7	Thị trấn Tân Thành	H.Bắc Tân Uyên	IV	IV	Dự kiến toàn huyện Bắc Tân Uyên đạt tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn 2030-2050
8	Thị trấn Tân Bình	H.Bắc Tân Uyên	V		
9	Đô thị Bình Mỹ	H.Bắc Tân Uyên	V		
10	Đô thị Tân Lập	H.Bắc Tân Uyên	V		
11	Thị trấn Phước Vĩnh	H.Phú Giáo	IV	IV	Dự kiến toàn huyện Phú Giáo đạt tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn 2030-2050
12	Đô thị Phước Hòa	H.Phú Giáo			
13	Đô thị Tân Long	H.Phú Giáo			
14	Đô thị An Long	H.Phú Giáo			
15	Thị trấn Dầu Tiếng	H.Dầu Tiếng	IV	IV	Dự kiến toàn huyện Dầu Tiếng đạt tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn 2030-2050
16	Đô thị Long Hòa	H.Dầu Tiếng	V		
17	Đô thị Thanh Tuyền	H.Dầu Tiếng	V		
18	Đô thị Minh Hòa	H.Dầu Tiếng	V		

Ghi chú:

- (*): đô thị Bàu Bàng sẽ được nâng cấp lên Thị xã khi đủ điều kiện về kinh tế - xã hội và nhu cầu phát triển đô thị của địa phương (mô hình tổ chức hành chính đô thị phù hợp với quy định của pháp luật và trên cơ sở quy hoạch vùng huyện được duyệt); trong trường hợp chưa đủ

điều kiện nâng cấp huyện Bàu Bàng lên Thị xã giai đoạn 2026-2030 theo nhu cầu của địa phương sẽ thành lập các đô thị Đô thị Lai Uyên đạt đô thị loại IV (mở rộng), Đô thị mới Lai Hưng, Đô thị mới Long Nguyên và Đô thị mới Trừ Văn Thố đạt đô thị loại V (Đô thị mới Trừ Văn Thố dự kiến trình bổ sung vào kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc);

- Dự kiến thành lập các đô thị: Phước Hòa, Tân Long, An Long thuộc huyện Phú Giáo đạt tiêu chí đô thị loại V giai đoạn 2030-2050;

- Các đô thị có mở rộng, sáp nhập đơn vị hành chính thì tên gọi, ranh giới thực hiện theo phương án sắp xếp được duyệt;

- Loại đô thị được điều chỉnh theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Ranh giới, diện tích của từng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt;

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích *(ha)*	Phân kỳ thực hiện	
				Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn sau 2030
A	**Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ**				
I	**Khu công nghiệp đã thành lập**				
1	Đại Đăng	Thủ Dầu Một	219,53	x	x
2	Đồng An 2 (trong KCN-đô thị-dịch vụ có diện tích 205,38ha)	Thủ Dầu Một	158,51	x	x
3	Kim Huy	Thủ Dầu Một	171,63	x	x
4	Phú Tân	Thủ Dầu Một	106,54	x	x
5	Sóng Thần 3	Thủ Dầu Một	428,03	x	x
6	Việt Nam-Singapore (VSIP) II	Thủ Dầu Một, Tân Uyên, Bắc Tân Uyên	1.323,74	x	x
7	BW Supply Chain City (Mapletree)	Thủ Dầu Một	74,88	x	x
8	Bình Đường	Dĩ An	16,50	Chuyển sang chức năng khác	Chuyển một phần hoặc toàn bộ sang chức năng khác khi đủ điều kiện và được cấp có thẩm quyền cho phép
9	Bình An	Dĩ An	24,78	x	
10	Tân Đông Hiệp A	Dĩ An	50,44	x	
11	Tân Đông Hiệp B	Dĩ An	142,30	x	
12	Sóng Thần 1	Dĩ An	178,01	x	
13	Sóng Thần 2	Dĩ An	279,09	x	
14	Đồng An	Thuận An	139,58	x	
15	Việt Hương	Thuận An	36,06	x	
16	Việt Nam-Singapore (VSIP) I	Thuận An	465,27	x	x
17	Nam Tân Uyên và mở rộng	Tân Uyên	983,72	x	x
18	Mỹ Phước	Bến Cát	377,55	x	x
19	Mỹ Phước 2	Bến Cát	478,48	x	x
20	Mỹ Phước 3	Bến Cát	984,64	x	x
21	Quốc tế Protrade	Bến Cát	494,94	x	x

22	Rạch Bắp	Bến Cát, Dầu Tiếng	638,60	x	x
23	Thới Hòa	Bến Cát	202,40	x	x
24	Việt Hương 2	Bến Cát	198,75	x	x
25	Bàu Bàng và mở rộng	Bàu Bàng, Dầu Tiếng	1.995,93	x	x
26	Tân Bình	Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên	352,50	x	x
27	KSB (Đất Cuốc)	Bắc Tân Uyên	523,22	x	x
28	Việt Nam-Singapore (VSIP) III	Tân Uyên, Bắc Tân Uyên	1.000,00	x	x
29	Cây Trường	Bàu Bàng	700,00	x	x
II	**Các khu công ngiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**				
30	Tân Lập I	Bắc Tân Uyên	200,00	x	x
31	Lai Hưng	Bàu Bàng	600,00	x	x
32	Vĩnh Lập	Phú Giáo	750,00	x	x
33	Bình Dương Riverside ISC	Bến Cát	600,00	x	x
34	Bàu Bàng 4	Bàu Bàng	500,00	x	x
35	Bắc Tân Uyên 1	Tân Uyên, Bắc Tân Uyên	786,00	x	x
36	Bắc Tân Uyên 2	Bắc Tân Uyên	425,00	x	x
37	Dầu Tiếng 1A	Dầu Tiếng	800,00	x	x
38	Bàu Bàng 3	Bàu Bàng	1.146,00	x	x
39	Dầu Tiếng 4 (trong KCN-đô thị-dịch vụ có diện tích 1.041,51 ha)	Dầu Tiếng, Bàu Bàng	782,00	x	x
40	Dầu Tiếng 5	Dầu Tiếng	500,00	x	x
41	Phú Giáo 4	Phú Giáo	1.000,00	x	x
B	**Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới đề xuất bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp**				
42	Bắc Tân Uyên 3	Bắc Tân Uyên	288,00	x	x
43	Phú Giáo 1	Phú Giáo	550,00	x	x
44	Bắc Tân Uyên 4	Bắc Tân Uyên	770,00		x
45	Bắc Tân Uyên 5	Bắc Tân Uyên	500,00		x
46	Bàu Bàng 5	Bàu Bàng	1.000,00		x
47	Phú Giáo 3	Phú Giáo	500,00		x
48	Bổ sung 1÷3 KCN dự kiến	Huyện Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng và Phú Giáo	1.424,00		x

Ghi chú:

- Tên, ranh giới, diện tích và loại hình của mỗi khu công nghiệp được xác định cụ thể trong quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu, dự án đầu tư theo quy định. Quy mô các khu công nghiệp sẽ chính xác trong giai đoạn triển khai đầu tư;

- Triển khai các dự án đầu tư khu công nghiệp (gồm tên khu công nghiệp, quy mô khu công nghiệp, phân kỳ thực hiện) trong thời kỳ 2021-2030, sẽ được UBND Tỉnh lựa chọn báo cáo Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở phù hợp với quy định và trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp quốc gia phân bổ cho tỉnh Bình Dương;

- Các KCN có diện tích lớn hơn 500ha sẽ được phân kỳ đầu tư theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về KCN và KKT.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Phân kỳ thực hiện	
				Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn sau 2030
I	**Các CCN đã thành lập**				
1	CCN Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên	88,94	x	x
2	CCN Thanh An	Xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	47,56	x	x
3	CCN Tam Lập 1	Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	61,22	x	x
4	CCN Phú Chánh 1	Phường Phú Chánh, thành phố Tân Uyên	119,99	x	x
5	CCN Thành Phố Đẹp	Phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên	26,22	x	x
6	CCN Uyên Hưng	Phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên	119,96	x	x
7	CCN Tân Thành	Phường Thuận Giao, thành phố Thuận An	12,81	x	x
II	**Các cụm CCN thành lập mới**				
1	CCN Tân Định 1	Xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	68,50	x	x
2	CCN Tân Định 2	Xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	75,00	x	x
3	CCN Tân Định 3	Xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	75,00	x	x
4	CCN Tân Định 4	Xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	75,00	x	x
5	CCN Tân Định 5	Xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	75,00	x	x
6	CCN Tân Mỹ 2	Xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	75,00	x	x
7	CCN Tân Mỹ 3	Xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	50,00	x	x
8	CCN An Lập	Xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
9	CCN An Lập 2	Xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
10	CCN An Lập 3	Xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
11	CCN Định Hiệp 1	Xã Định Hiệp, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
12	CCN Định Hiệp 2	Xã Định Hiệp, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
13	CCN Long Tân	Xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng	50,00	x	x
14	CCN Thanh An 1	Xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
15	CCN Thanh An 2	Xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
16	CCN Thanh An 3	Xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
17	CCN An Bình 1	Xã An Bình, huyện Phú Giáo	75,00	x	x
18	CCN An Bình 4	Xã An Bình, huyện Phú Giáo	64,10	x	x
19	CCN An Bình 7	Xã An Bình, huyện Phú Giáo	50,00	x	x

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Phân kỳ thực hiện	
				Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn sau 2030
20	CCN Bố Lá 1	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo	70,00	x	x
21	CCN Bố Lá 2	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo	70,00	x	x
22	CCN Bố Lá 3	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo	72,00	x	x
23	CCN Bố Lá 4	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo	70,00	x	x
24	CCN Tam Lập 2	Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	50,00	x	x
25	CCN Tam Lập 5	Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	53,00	x	x
26	CCN Định Hiệp 3	Xã Định Hiệp, huyện Dầu Tiếng	75,00	x	x
27	CCN Long Hòa 1	Xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng	75,00		x
28	CCN Long Hòa 2	Xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng	75,00		x
29	CCN An Bình 2	Xã An Bình, huyện Phú Giáo	75,00		x
30	CCN An Bình 3	Xã An Bình, huyện Phú Giáo	63,00		x
31	CCN An Bình 5	Xã An Bình, huyện Phú Giáo	71,00		x
32	CCN An Bình 6	Xã An Bình, huyện Phú Giáo	73,00		x
33	CCN Tam Lập 3	Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	70,00		x
34	CCN Tam Lập 4	Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	50,00		x
35	CCN Tam Lập 6	Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	70,00		x
36	CCN Tam Lập 7	Xã Tam Lập, huyện Phú Giáo	75,00		x

Ghi chú: *tên, ranh giới và diện tích cụ thể của mỗi cụm công nghiệp được xác định trong quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư và triển khai đầu tư theo quy định.*

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
	Khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (6 khu, vùng)	Các huyện phía Bắc: Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng

Ghi chú: *Quy mô, ranh giới và diện tích các khu, vùng sẽ được xác định cụ thể khi lập dự án đầu tư.*

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN KẾT NỐI GIAO THÔNG GIỮA BÌNH DƯƠNG VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG LÂN CẬN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

I	**Đường bộ**	
1	Tây Ninh	- Hành lang công nghiệp Bình Dương - Tây Ninh (ĐT.749F) kết nối bằng đường QL56B (kể cả cầu), quy mô 10 làn xe, định hướng nâng cấp thành đường cao tốc vành đai theo Quốc lộ 56B. - Cầu kết nối đường ĐT.789 (Tây Ninh) với đường ĐT.744 và đường ĐT.749E (Bình Dương), quy mô 6 làn xe. - Cầu Thanh An (huyện Dầu Tiếng) kết nối với huyện Trảng Bàng (đường CT.02/đường HCM), quy mô 6 làn xe. - Cầu kết nối huyện Dầu Tiếng với huyện Tân Châu thông qua đường ĐT.749B, quy mô 6 làn xe.
2	Bình Phước	- QL13: theo quy hoạch hiện hữu, quy mô tối thiểu 6 làn xe. - Ql.13C: huyện Phú Giáo với huyện Đồng Phú, quy mô 6 làn xe. - QL.13B (ĐT741 hiện hữu): huyện Phú Giáo với huyện Đồng Phú, quy mô 6 làn xe. - ĐT.750F: huyện Phú Giáo với huyện Đồng Phú và TX.Chơn Thành, quy mô tối thiểu 4 làn xe. - ĐT750E: huyện Phú Giáo với huyện Đồng Phú và TX.Chơn Thành, quy mô tối thiểu 4 làn xe. - CT.30: huyện Phú Giáo với TX.Chơn Thành, quy mô 6 làn xe. - ĐT748C: huyện Bàu Bàng với TX.Chơn Thành, quy mô 8 làn xe. - ĐT.748B: huyện Bàu Bàng với TX.Chơn Thành, quy mô tối thiểu 4 làn xe. - ĐT.748: huyện Dầu Tiếng với TX.Chơn Thành, quy mô 6 làn xe. - ĐT.744B: huyện Dầu Tiếng với huyện Hớn Quán, quy mô 6 làn xe. - ĐT.749B: huyện Dầu Tiếng với TX.Chơn Thành, quy mô 6 làn xe.
3	Đồng Nai	- Cầu Hiếu Liêm 2 (QL.56B): huyện Bắc Tân Uyên huyện Vĩnh Cửu, quy mô 6 làn xe. - Cầu kết nối Tân Hiền (huyện Vĩnh Cửu) với Thường Tân (ĐT.746E) huyện Bắc Tân Uyên, quy mô 6 làn xe. - Cầu kết nối Tân An (huyện Vĩnh Cửu) với Lạc An (ĐT.746G) huyện Bắc Tân Uyên, quy mô 06 làn xe. - Cầu Thanh Hội 2 (ĐT.747) kết nối TP.Tân Uyên với huyện Vĩnh Cửu, quy mô 06 làn xe. - Đường và cầu kết nối Vành đai 3 TPHCM với Sân bay Biên Hòa (đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Văn Diêu và cầu kết nối đường Phạm Văn Diêu đến Sân Bay Biên Hòa), quy mô 08 làn xe. - Cầu Thủ Biên trên đường Vành đai 4 TPHCM kết nối huyện Bắc Tân Uyên với huyện Vĩnh Cữu, quy mô 08 làn xe. - Cầu Bạch Đằng 2 (ĐT.742C) kết nối TP.Tân Uyên với huyện Vĩnh Cửu, quy mô 6 làn xe. - ĐT.743: TP.Tân Uyên kết nối với TP.Biên Hòa, quy mô 6-8 làn xe.

		- Đường D8 (phường Tân Bình, TP. Dĩ An) kết nối đường Liên khu vực (phường Thái Hòa, TP. Tân Uyên) đi qua Cánh đồng Bà Nghè đến cảng Thái Hòa, lộ giới 26m. - Đường từ ngã 3 chợ Tân Ba (ĐT.747A, Tân Uyên) kết nối đường D21 (phường Tân Hạnh, Biên Hòa), lộ giới quy hoạch 42m.
4	Thành phố Hồ Chí Minh	- Cầu Tân An (ĐT.741): TP. Thủ Dầu Một với huyện Củ Chi, quy mô 6 làn xe. - Cầu Tàu (ĐT.746): TP. Thuận An với huyện Hóc Môn, quy mô 6 làn xe. - Cầu kết nối đường 3/2 TP. Thuận An với đường Hà Huy Giáp Quận 12 (Khôi phục cầu Phú Long cũ). - Cầu và đường kết nối TP. Thuận An với Quận 12 qua đường Vĩnh Phú 10 (đường LKV11) kết nối thành phố Thủ Đức, quy mô 6 làn xe. - Cầu Phú Thuận: TP.Bến Cát với huyện Củ Chi (cao tốc CT.41), quy mô 8 làn xe. - Cầu Bình Gởi (VĐ3): TP. Thuận An với huyện Hóc Môn, quy mô 8 làn xe. - Đường ĐT.743B (đường dẫn cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Chơn Thành kết nối với Vành đai 2 Thành phố Hồ Chí Minh), TP. Dĩ An với TP. Thủ Đức, quy mô 6-8 làn xe, lộ giới 60m. - Đường ven sông Sài Gòn: TP.Thuận An với TP. Thủ Đức, quy mô đường đô thị. - Đường An Bình kết nối cầu vượt Sóng Thần, quy mô 6 làn xe. - Đầu tư nút giao Sóng Thần.
II	**Đường sắt quốc gia**	
1	Thành phố Hồ Chí Minh	Tuyến ĐS Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ: - TP. Thuận An với Quận 12 và thành phố Thủ Đức. - TP. Dĩ An với thành phố Thủ Đức.
2	Đồng Nai	Tuyến ĐS Trảng Bom - Hòa Hưng: TP. Dĩ An - TP. Biên Hòa. Tuyến ĐS Bắc - Nam: TP. Dĩ An - TP. Biên Hòa.
3	Bình Phước	Tuyến ĐS Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh: huyện Bàu Bàng với huyện Chơn Thành.
III	**Đường sắt Vùng Đông Nam bộ**	
	Tây Ninh	Tuyến Bàu Bàng - Mộc Bài: huyện Dầu Tiếng với huyện Trảng Bàng.
IV	**Đường sắt đô thị**	
1	Đồng Nai	- Tuyến số 3B: TP. Tân Uyên với TP. Biên Hòa. - Tuyến số 5: huyện Bắc Tân Uyên với huyện Vĩnh Cửu. - Tuyến số 1: TP. Dĩ An với TP. Biên Hòa.
2	Thành phố Hồ Chí Minh	- Tuyến số 5: TP. Bến Cát với huyện Củ Chi. - Tuyến số 2C: TP. Thủ Dầu Một với huyện Củ Chi. - Tuyến số 2: TP. Thuận An với TP. Thủ Đức. - Tuyến số 3: TP. Dĩ An với TP. Thủ Đức. - Tuyến số 1B: TP. Dĩ An với TP. Thủ Đức. - Tuyến số 1: TP. Dĩ An với, TP. Thủ Đức.

***Ghi chú**: vị trí, quy mô các điểm kết nối giao thông liên tỉnh sẽ được cụ thể hóa trong giai đoạn triển khai quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư.*

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG BỘ
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đường	Điểm đầu (qua địa phận Bình Dương)	Điểm cuối (qua địa phận Bình Dương)	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô
I	**Trung ương quản lý**				
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02): đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Dương đi trùng với đường Hồ Chí Minh	Giáp ranh tỉnh Bình Phước	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh	32	Cao tốc, 6 làn xe
2	TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (CT.30): đoạn TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành (Bình Phước)	Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh	Chơn Thành, Bình Phước	60	Cao tốc, 6 làn xe
3	Đường Vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh (CT.40)	Nút giao Tân Vạn	Cầu Bình Gởi	26,6	Cao tốc, 8 làn xe
4	Đường Vành đai 4 TP. Hồ Chí Minh (CT.41)	Cầu Thủ Biên	Cầu Phú Thuận	49	Cao tốc, 8 làn xe
5	QL.1	Cầu Đồng Nai	Chân cầu vượt Sóng Thần	7,3	I, 10 làn xe
6	QL.56B	Huyện Bắc Tân Uyên	Huyện Dầu Tiếng	82	III, tối thiểu 4 làn xe
7	QL.13B	Ranh huyện Phú Giáo, Bình Dương với Bình Phước	Giao Vành Đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh	41	III, 6 làn xe
8	QL.13C	Huyện Phú Giáo	Giao Vành Đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh	34,5	III, 6 làn xe
II	**Địa phương quản lý**				
1	QL.13	Cầu Vĩnh Bình	Ranh Bình Dương - Bình Phước (Chơn Thành)	64,1	II, 6-8 làn xe và đường trên cao
2	QL.1K	Cầu Hóa An	Giáp Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	5,68	II, 6 làn xe và đường trên cao
3	ĐT.741	Ranh TP.Thủ Dầu Một với huyện Củ Chi,	Giao Vành đai 4	15	II, 6 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (qua địa phận Bình Dương)	Điểm cuối (qua địa phận Bình Dương)	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô
		Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh tại phường Hòa lợi		
4	ĐT.741B	Ngã 3 Bố Lá	Giáp ĐT.741C	12,18	III, 6 làn xe
5	ĐT.741C	Km0+000 (giao QL13)	Km 17+090, giáp ranh tỉnh Bình Phước	17,09	III, 6 làn xe
6	ĐT.742	Ngã ba Sao Quỳ	Giao với ĐT.747 tại thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên	23,87	II, 6 làn xe
7	ĐT.741D	Giao QL.56B	Giao đường Mỹ Phước - Tân Vạn	10	III, 6 làn xe
8	ĐT.742B	Km0+000 giao ĐT746F, huyện Bắc Tân Uyên	Giao ĐT.744, TP. Bến Cát	40	II, 6 làn xe
9	ĐT742C	Cầu Bạch Đằng 2	Giao ĐT.744, TP. Bến Cát	28	II, 6 làn xe
10	ĐT.743	Ngã tư Chợ Đình, giao QL.13, TP.Thủ Dầu Một	Cầu Ông Tiếp, TP. Tân Uyên	13,5	II, 6-8 làn xe
11	ĐT.743B	Giao đường Mỹ Phước - Tân Vạn (VĐ3 TP. Hồ Chí Minh), TP. Thuận An	Ranh TP. Dĩ An và TP. Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	7	II, 6-8 làn xe và đường trên cao
12	ĐT.744	Ngã 3 Suối Giữa, giao QL.13	Ngã 3 Minh Hòa	67,46	II, tối thiểu 4 làn xe
13	ĐT.744B	Giao ĐT.744, huyện Dầu Tiếng	Ranh huyện Dầu Tiếng - tỉnh Bình Dương với huyện Hớn Quản - tỉnh Bình Phước	47	II, tối thiểu 4 làn xe
14	ĐT.745	Giao Vành Đai 4 TP.Hồ Chí Minh	Ranh huyện Dầu Tiếng - tỉnh Bình Dương với huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	58	II, 6 làn xe
15	ĐT.745B	Giao QL56B, huyện Bắc Tân Uyên	Giao ĐT.744, huyện Dầu Tiếng	53	II, tối thiểu 4 làn xe
16	ĐT.746	Giao QL.56B, gần cầu Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên	TP. Thuận An (cầu Tàu)	50	II, 6 làn xe
17	ĐT.746B	Giao QL.13C, Bắc Tân Uyên	Giao ĐT.746, Bắc Tân Uyên	15,5	III, ĐĐT, tối thiểu 4 làn xe
18	ĐT.746C	Giao QL.56B, Bắc Tân Uyên	Giao ĐT.746E, Bắc Tân Uyên	12	III, tối thiểu 4 làn xe
19	ĐT.746D	Giao ĐT.747, TP. Tân Uyên	Giao ĐT.746B, Bắc Tân Uyên	2,5	III, ĐĐT, tối thiểu 4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (qua địa phận Bình Dương)	Điểm cuối (qua địa phận Bình Dương)	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô
20	ĐT.746E	Giao ĐT.746, Bắc Tân Uyên	Cầu Tân Hiền - Thường Tân, Bắc Tân Uyên	14,5	III, tối thiểu 4 làn xe
21	ĐT.746F	Giao QL.56B, Bắc Tân Uyên	Giao ĐT.747C, TP. Tân Uyên	18	II, tối thiểu 4 làn xe
22	ĐT.746G	Giao QL.13C, Bắc Tân Uyên	Cầu Tân An - Lạc An,	6,5	III, tối thiểu 4 làn xe
23	ĐT.747	Giao ĐT.743, ngã ba Tân Ba	Giao QL.13B, ngã ba Cổng Xanh	31	II, 6 làn xe
24	ĐT.747B	Giao ĐT.743, ngã tư Miếu Ông Cù	Giao ĐT.747, TP. Tân Uyên	16,83	II, 6-8 làn xe
25	ĐT.747C	Giao ĐT.746F, TP. Tân Uyên	Giao ĐT.747B, TP. Tân Uyên	8,5	II, 6 làn xe
26	ĐT.748	Ngã tư Phú Thứ, giao ĐT.744	Ranh huyện Dầu Tiếng, và huyện Chơn Thành	60	III, 6 làn xe
27	ĐT.748B	Giao ĐT.745B, huyện Bàu Bàng	Giáp ranh huyện Bàu Bàng, Bình Dương với Bình Phước	19,5	III, ĐĐT, tối thiểu 4 làn xe
28	ĐT.748C	Giao với ĐT.742B, huyện Bàu Bàng	Giáp ranh huyện Bàu Bàng, Bình Dương với Bình Phước	19	II, 8 làn xe
29	ĐT.749	Cầu Quan	Ngã ba Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng	38,7	III, tối thiểu 4 làn xe
30	ĐT.749B	Cầu Bà Và	Hồ Dầu Tiếng, 1 nhánh kết nối sang huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	22,2	III, 6 làn xe
31	ĐT.749C	Giao QL.13, huyện Bàu Bàng	Giao ĐT.748, huyện Dầu Tiếng	16,5	II-III, tối thiểu 4 làn xe
32	ĐT.749D	Giao với ĐT.749, ngã ba Long Tân	Giao ĐT.744 ngã tư Chú Thai	18,7	II, 6 làn xe
33	ĐT.749E	Giao ĐT.749D, huyện Dầu Tiếng	Cầu kết nối Tây Ninh, huyện Dầu Tiếng	9	II, 6 làn xe
34	ĐT.749F	Giao QL.56B, Dầu Tiếng	TT.Dầu Tiếng, cầu kết nối Bình Dương - Tây Ninh	21	III, 10 làn xe
35	ĐT.749G	Giao ĐT.749, huyện Dầu Tiếng	Giao ĐT.749, huyện Dầu Tiếng	10	III, tối thiểu 4 làn xe
36	ĐT.750	Giao QL.13C, Phú Giáo	Cầu Tàu, huyện Dầu Tiếng	57,5	III, tối thiểu 4 làn xe
37	ĐT.750B	Giao ĐT.750, huyện Phú Giáo	Giao QL.13C, huyện Phú Giáo	16	III, tối thiểu 4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (qua địa phận Bình Dương)	Điểm cuối (qua địa phận Bình Dương)	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô
38	ĐT.750C	Giao ĐT.750, huyện Phú Giáo	Giao QL.56B, huyện Phú Giáo	8	III, 4-6 làn xe
39	ĐT.750D	Giao ĐT.750 ranh huyện Phú Giáo, Bàu Bàng	Giao ĐT.742B (huyện Phú Giáo)	13,7	III, tối thiểu 4 làn xe
40	ĐT.750E	H.Phú Giáo với H.Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	TX.Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	7,5	III, tối thiểu 4 làn xe
41	ĐT.750F	Giao ĐH.507, ranh H.Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	Ranh huyện Phú Giáo với TX.Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	6,5	III, tối thiểu 4 làn xe
42	Bàu Bàng - Mỹ Phước - Tân Vạn	Huyện Bàu Bàng	Ngã 03 Tân Vạn	54,3	II, 6-10 làn xe
43	Đường Độc lập	ĐT743B	Nút giao Sóng Thần	2	8-10 làn xe
44	Đường ven sông Sài Gòn	TP. Thuận An	Huyện Dầu Tiếng	54,7	ĐĐT, 6-8 làn xe
45	Đường An Bình	Nút giao Sóng Thần, kết nối ga đầu mối đường sắt An Bình	Giáp đường Đào Trinh Nhất để kết nối vào đường Phạm Văn Đồng, TP. Hồ Chí Minh	1,02	ĐĐT, 6 làn xe
46	Đường ven sông Thị Tính	Khu vực huyện Dầu Tiếng	Khu vực TP. Thủ Dầu Một	76	tối thiểu 4 làn xe

Ghi chú:

- Quy mô, vị trí và chiều dài cụ thể các tuyến đường bộ trong danh mục trên được tính toán xác định chuẩn xác trong quá trình lập các thủ tục đầu tư;

- Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô, lộ giới xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị;

- Khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, các nội dung chi tiết về quy mô, địa điểm xây dựng, hướng tuyến của từng dự án có thể có sự điều chỉnh để phù hợp với thực tế, nhưng phải bảo đảm mục tiêu dự án phù hợp với quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan chuyên môn có liên quan.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG SẮT TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tuyến đường sắt	Khổ đường	Chiều dài (km)
I	**Đường sắt quốc gia**		
1	Tuyến Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	1.000	8,6
2	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh	1.435	55,2
3	Tuyến Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ	1.435	5
4	Tuyến Trảng Bom - Hòa Hưng (thuộc tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh)	1.435	10
II	**Đường sắt Vùng Đông Nam bộ**		
	Tuyến đường sắt Bàu Bàng - Mộc Bài	1.435	31
III	**Đường sắt đô thị**		
1	Tuyến số 1: thành phố mới Bình Dương - Suối Tiên, Thành phố Hồ Chí Minh		31,6
2	Tuyến số 1B: Tân Đông Hiệp - An Bình - Gò Dưa		7,5
3	Tuyến số 2: Thủ Dầu Một - Thành phố Hồ Chí Minh		23,3
4	Tuyến số 2B: Thủ Dầu Một - Bến Cát		6,5
5	Tuyến số 2C: Thành phố Thủ Dầu Một đến Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh		9,3
6	Tuyến số 3: Bắc Tân Uyên - Thành phố Hồ Chí Minh		29,8
-	Đoạn 1: Tân Uyên - Thành phố Hồ Chí Minh		23,3
-	Đoạn 2: Tân Uyên - Bắc Tân Uyên		6,5
7	Tuyến số 3B: Thủ Dầu Một - Biên Hòa		16,5
8	Tuyến 4: Tân Uyên – thành phố mới - Bến Cát		32,6
9	Tuyến 5: cầu Thủ Biên, Bắc Tân Uyên - thành phố mới - cầu Phú Thuận, thành phố Bến Cát		48,2
10	Tuyến 6: thành phố mới - Bến Cát - Bàu Bàng		26,1
11	Tuyến 7: Bến Cát - Dầu Tiếng		45
12	Tuyến 8: Bắc Tân Uyên - Phú Giáo		28,6

Ghi chú:

- Quy mô, vị trí và chiều dài cụ thể các tuyến đường sắt trong danh mục trên được tính toán xác định chuẩn xác trong quá trình lập các thủ tục đầu tư;

- Khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, các nội dung chi tiết về quy mô, địa điểm xây dựng, hướng tuyến của từng dự án có thể có sự điều chỉnh để phù hợp với thực tế, nhưng phải bảo đảm mục tiêu dự án phù hợp với quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan chuyên môn có liên quan.

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng	Sông	Địa điểm xây dựng	Diện tích quy hoạch (ha)	Công suất (triệu tấn/năm)
I	**Cảng hàng hóa**				
1	Cảng tổng hợp An Sơn (Hàng hóa và hành khách)	Sài Gòn	TP. Thuận An	50	2,5
2	Cảng tổng hợp An Tây (Hàng hóa và hành khách)	Sài Gòn	TP. Bến Cát	100	7
3	Cảng An Điền	Sài Gòn	TP. Bến Cát	8	
4	Cảng Rạch Bắp	Sài Gòn	TP. Bến Cát	15	1,5
5	Cảng Phú Cường Thịnh	Sài Gòn	H.Dầu Tiếng	16-30	1,5
6	Cảng Thanh An	Sài Gòn	H.Dầu Tiếng	10	1
7	Cảng Thường Tân	Đồng Nai	H.Bắc Tân Uyên	2,5	0,3
8	Cảng Thạnh Phước	Đồng Nai	TP. Tân Uyên	53	4,5
9	Cảng tổng hợp Thái Hòa (Hàng hóa và hành khách)	Nhánh cù lao Rùa	TP. Tân Uyên	12,5	4,5
10	Cảng tổng hợp Bình Dương	Đồng Nai	TP. Dĩ An	7,3	3
11	Cảng Nguyên Ngọc	Thị Tính	TP. Thủ Dầu Một	6	1
II	**Cảng chuyên dùng**				
1	Cảng Thế giới nhà	Sài Gòn	H.Dầu Tiếng	0,48	1
2	Cảng xăng dầu Bình Thắng	Đồng Nai	TP. Dĩ An	5	0,4
3	Cảng xăng dầu Khánh Bình	Đồng Nai	TP. Tân Uyên	5	0,3
4	Cảng xăng dầu Vĩnh Phú	Sài Gòn	TP. Thuận An	5	
5	Cảng Xăng dầu Chánh Mỹ	Sài Gòn	TP. Thủ Dầu Một		
III	**Cảng hành khách**				
1	Cảng Bà Lụa	Sài Gòn	TP. Thủ Dầu Một		
2	Cảng Bạch Đằng	Cù lao Bạch Đằng	TP. Tân Uyên		

Ghi chú:

- Quy mô, công suất và vị trí cụ thể các cảng thủy nội địa trong danh mục trên được xác định chuẩn xác trong quá trình lập các thủ tục đầu tư;

- Khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, các nội dung chi tiết về quy mô, công suất, vị trí xây dựng của từng dự án có thể có sự điều chỉnh để phù hợp với thực tế, nhưng phải bảo đảm mục tiêu dự án phù hợp với quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan chuyên môn có liên quan.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG CẠN

TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg

ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng cạn và ICD	Địa điểm	Quy mô dự kiến	
			Diện tích (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)
1	Cảng cạn An Sơn	TP.Thuận An	33-35	332.000-350.000
2	Cảng cạn Bình Hòa (Tân Cảng Sóng Thần)	TP.Thuận An	30-50	300.000-500.000
3	Cảng cạn TBS Tân Vạn Dĩ An	TP.Dĩ An	23-25	230.000-250.000
4	Cảng cạn Thạnh Phước	TP.Tân Uyên	10-17	100.000-170.000
5	Cảng cạn Tân Uyên	TP.Tân Uyên	15-20	150.000-200.000
6	Cụm cảng cạn Bến Cát		8-48	
	Cảng cạn An Điền	*TP.Bến Cát*	*8*	*80.000*
	Cảng cạn An Tây	*TP.Bến Cát*	*10-20*	*100.000-200.000*
	Cảng cạn Rạch Bắp	*TP.Bến Cát*	*15-20*	*150.000-200.000*
7	Cảng cạn Thạnh An	H.Dầu Tiếng	5-10	50.000-100.000
8	Cảng cạn Bàu Bàng	H.Bàu Bàng	20	
9	Cảng cạn Vĩnh Tân	TP.Tân Uyên	25	
10	Cảng cạn Bắc Tân Uyên	H.Bắc Tân Uyên	20	
11	Cảng cạn ga đầu mối An Bình	TP.Dĩ An	≥ 50	
12	Cảng cạn Lai Hưng	H.Bàu Bàng	100	
13	Cảng cạn phục vụ kho ngoại quan, cảng hàng không nối dài	Các TP.Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên, và H.Bắc Tân Uyên	50	
14	Cảng cạn tại các đầu mối giao thông, khu, cụm công nghiệp dự kiến (Bắc Tân Uyên 1, khu công nghiệp Riverside, ...)			

***Ghi chú**:*

- Quy mô, năng lực thông qua và vị trí cụ thể các cảng cạn, ICD trong danh mục trên được xác định chuẩn xác trong quá trình lập các thủ tục đầu tư;

- Khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, các nội dung chi tiết về quy mô, năng lực thông qua, vị trí xây dựng của từng dự án có thể có sự điều chỉnh để phù hợp với thực tế, nhưng phải bảo đảm mục tiêu dự án phù hợp với quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan chuyên môn có liên quan.

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhà máy nước	Công suất dự kiến (m^3/ngđ)
		Năm 2030
I	**Nhà máy nước hiện có**	
1	Dĩ An	550.000
2	Tân Hiệp	500.000
3	Thủ Dầu Một	35.000
4	Tân Uyên	100.000
5	Uyên Hưng	140.000
6	Bàu Bàng	350.000
7	Dầu Tiếng	20.000
8	Phước Vĩnh	20.000
II	**Nhà máy nước đầu tư mới**	
9	Phước Vĩnh 2	25.000
10	Tam Lập	25.000
11	Tân Thành	30.000
12	Bắc Tân Uyên	50.000
III	**Các trạm cấp nước nông thôn**	**50.000**

Ghi chú: *số lượng, quy mô, công suất, vị trí xây dựng của các nhà máy nước mang tính định hướng và tiếp tục được bổ sung, xác định cụ thể trong quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện và chương trình, dự án đầu tư, đảm bảo phù hợp với thực tế và nhu cầu phát triển của địa phương, được các cấp có thẩm quyền chấp thuận.*

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu xử lý	Địa điểm	Quy mô dự kiến (ha)
1	Khu Liên hợp xử lý chất thải Nam Bình Dương	TP.Bến Cát	100
2	Khu xử lý chất thải Tân Long	H.Phú Giáo	400
3	Khu xử lý chất thải Bình Mỹ	H.Bắc Tân Uyên	150
4	Các nhà máy xử lý nguy hại đã được cấp phép	TP. Bến Cát, TP. Tân Uyên, H.Bắc Tân Uyên	-

Ghi chú:

- Tên, ranh giới, diện tích cụ thể, khoảng cách an toàn môi trường (quy mô vùng cách ly) của các khu xử lý chất thải sẽ được tính toán, rà soát, xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung đô thị, dự án đầu tư theo quy định;

- Các trạm trung chuyển, điểm tập kết sẽ xác định trong các quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị.

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH NGHĨA TRANG, CƠ SỞ HỎA TÁNG TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Quy mô dự kiến đến năm 2030 (ha)	Quy mô dự kiến đến năm 2050 (ha)
I	**Nghĩa trang cấp tỉnh**			
1	Hoa viên nghĩa trang (đã có nhà hỏa táng)	TP.Bến Cát	290	290
2	Công viên nghĩa trang Bình Mỹ (có nhà hỏa táng)	H.Bắc Tân Uyên	100	200
3	Nghĩa trang Tân Long (có nhà hỏa táng)	H.Phú Giáo	100	250
II	**Hỏa táng**			
	Phước Lạc Viên	TP.Dĩ An	-	-
	Tổng cộng		**490**	**740**

Ghi chú:

- Tên, ranh giới và diện tích cụ thể và khoảng cách an toàn môi trường (quy mô vùng cách ly) của các khu nghĩa trang được tính toán, rà soát, xác định trong quá trình lập quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch dự án đầu tư theo quy định;

- Các nghĩa trang cấp huyện, nhà tang lễ sẽ xác định trong các quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị;

- Đài hỏa táng Phước Lạc Viên có thể được xem xét di dời, phù hợp với định hướng quy hoạch chung đô thị của địa phương.

Phụ lục XIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP ĐIỆN
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

A. Trạm biến áp 500kV, 220kV, 110kV

TT	Danh mục trạm	Hiện trạng (MVA)	Công suất đến năm 2030 (MVA)	Nhu cầu công suất sau năm 2030** (MVA)
I	**Trạm 500kV**			
I.1	**Hiện trạng và nâng công suất**			
1	Tân Định	1.800	2.700	2.700
2	Tân Uyên	1.800	2.700	2.700
I.2	**Xây dựng mới**			
1	Bình Dương 1		1.800	2.700
2	Bình Dương 2			900
II	**Trạm 220kV**			
II.1	**Hiện trạng và nâng công suất**			
1	Tân Định	500	750	750
2	Bình Hòa	750	750	750
3	Thuận An	500	500	500
4	Tân Uyên	500	500	750
5	Uyên Hưng	500	500	750
6	Mỹ Phước	500	500	750
7	Bến Cát	500	500	750
II.2	**Xây dựng mới**			
1	Bến Cát 2		500	750
2	Tân Định 2		500	750
3	An Thạnh - VSIP		500	750
4	Bình Mỹ		500	500
5	Bắc Tân Uyên		500	500
6	Lai Uyên		500	500
7	Phú Giáo*		250	500
8	Bến Cát 3			250
9	Bàu Bàng			250
10	Bình Dương 2			250
III	**Trạm 110 kV**			
III.1	**Hiện trạng và nâng công suất**			
1	An Tây	126	126	126
2	Cheng Loong	31,25	62,5	62,5
3	Bàu Bèo	126	126	126

TT	Danh mục trạm	Hiện trạng (MVA)	Công suất đến năm 2030 (MVA)	Nhu cầu công suất sau năm 2030** (MVA)
4	Bến Cát	126	126	126
5	Bình An	126	126	126
6	Đất Cuốc	126	126	126
7	Dầu Tiếng	50	80	126
8	Gò Đậu	126	126	126
9	Mỹ Phước (Hòa Thuận)	126	189	189
10	Khánh Bình	126	189	189
11	Lai Uyên	126	126	126
12	Phú Giáo	80	126	126
13	Sóng Thần	126	126	126
14	Tân Đông Hiệp	126	126	126
15	Tân Uyên	126	126	126
16	Thới Hòa	126	126	126
17	Thuận Giao	126	126	126
18	Hòa Bình	126	126	126
19	Hòa Lợi	126	126	126
20	Hòa Phú	126	126	189
21	Đồng An	126	126	126
22	Đông Hòa	126	126	126
23	Hưng Định	126	126	126
24	Vĩnh Trường	126	126	126
25	Lai Hưng	126	126	126
26	T3 (Vĩnh Hiệp)	126	189	189
27	Thuận An	126	126	126
28	Bình Hoà	126	126	126
29	VSIP	189	189	189
30	VSIP 2	189	189	189
31	Tuệ Minh	126	126	126
32	Far Eastern	63	126	126
33	Sun Steel	75	75	75
34	Vina Kraft	40	40	40
35	Kumho	30	50	50
36	Kolon (Bàu Bàng)	30	65	65
37	Mỹ Phước 3	126	189	189
38	Khánh Vân	189	189	189
39	Thủ Đức Bắc	126	126	126
40	Mỹ Phước 4	63	126	126
41	Ascendas	63	126	189
III.2	**Xây dựng mới**			

TT	Danh mục trạm	Hiện trạng (MVA)	Công suất đến năm 2030 (MVA)	Nhu cầu công suất sau năm 2030** (MVA)
1	Định Hòa		189	252
2	Bình Thung		126	189
3	Bình Thuận		126	189
4	Bình Chuẩn		126	189
5	An Thạnh		126	189
6	Tân Bình		126	189
7	VSIP2MR3		126	189
8	VSIP2MR4		126	189
9	Phú An		126	126
10	Mỹ Phước 2		126	189
11	Mỹ Phước 5		126	126
12	Mỹ Phước 6			126
13	Ascendas 2		126	189
14	Rạch Bắp		126	126
15	Thanh An		80	126
16	An Lập		80	126
17	Bến Sắn		126	189
18	Thạnh Phước		126	189
19	Khánh Bình 2		126	189
20	Phước Hòa		126	126
21	Nam Tân Uyên MR1		126	189
22	Nam Tân Uyên MR2		126	126
23	Bình Mỹ		126	189
24	Tân Thành		126	189
25	Thường Tân		126	126
26	VSIP 3		126	189
27	Tân Hiệp		80	189
28	VSIP Vĩnh Lập 2			160
29	VSIP Vĩnh Lập 1		160	160
30	Bố Lá		126	126
31	Cổng Xanh		126	189
32	Hiếu Liêm		80	126
33	Bình Đức		126	189
34	Vĩnh Phú		126	189
35	Sóng Thần 2		126	189
36	Tân Đông Hiệp 2		126	189
37	Bến Cát 2		126	126
38	Bến Cát 3			126
39	Bàu Bàng 2		126	189

TT	Danh mục trạm	Hiện trạng (MVA)	Công suất đến năm 2030 (MVA)	Nhu cầu công suất sau năm 2030** (MVA)
40	Lai Khê		126	126
41	Tân Uyên 2		126	189
42	Thanh Tuyền		126	126
43	Tân Long		80	126
44	VSIP2MR2		126	126
45	VSIP2MR5			126
46	Minh Thạnh		126	126
47	Cây Trường		160	160
48	KCN Phú Giáo 1.1			126
49	KCN Phú Giáo 1.2			126
50	An Bình		126	189
51	Dầu Tiếng 2		126	189
52	Dầu Tiếng 3			126
53	KCN Bắc Tân Uyên 1			126
54	KCN Bắc Tân Uyên 2			126
55	KCN Bắc Tân Uyên 3		126	126
56	KCN Bắc Tân Uyên 4			189
57	KCN Bắc Tân Uyên 5			126
58	Bàu Bàng 3		160	160
59	Bàu Bàng 4		160	160
60	Bàu Bàng 5		160	160
61	Cây Trường 2		160	160
62	Cây Trường 3		160	160
63	Cây Trường 4			160
64	Trạm T7 (KĐT Mới 1)		126	252
65	Trạm T6 (KĐT Mới 2)		126	252
66	LEGO		80	80
67	VSIP 3.2		160	160
68	VSIP 3.3		160	160
69	VSIP 3.4		160	160
70	Cơ khi Bình Mỹ 1		126	189
71	Bình Mỹ 2		126	189
72	Bình Mỹ 3			126
73	VSIP Phú Giáo 4.1		160	160
74	VSIP Phú Giáo 4.2		160	160
75	VSIP Phú Giáo 4.3			160
76	VSIP Phú Giáo 3.1			160
77	VSIP Phú Giáo 3.2			160
78	Long Nguyên 1			126

TT	Danh mục trạm	Hiện trạng (MVA)	Công suất đến năm 2030 (MVA)	Nhu cầu công suất sau năm 2030** (MVA)
79	Long Nguyên 2			126
80	KCN Lai Hưng 1		160	160
81	KCN Lai Hưng 2		160	160
82	KCN Lai Hưng 3			160
83	KCN Bàu Bàng 4.1		126	189
84	KCN Bàu Bàng 4.2			126
85	Long Hòa		126	189
86	Bàu Bàng 1		160	160
87	Rạch Bắp 2		126	126
88	Dầu Tiếng 4		126	189
89	Dầu Tiếng 5		126	126
90	Becamex Long Tân 1		160	160
91	Becamex Long Tân 2			160
92	Becamex Long Tân 3			160
93	An Sơn			126
94	Tương Bình Hiệp		126	126
95	Hiệp Thành		126	126
96	Riverside 1		126	126
97	Riverside 2		126	126
98	Đất Cuốc 2		126	189
99	TMDV ĐT Tân Uyên		126	126
100	VSIP Vĩnh Lập 3			160
101	ĐMT Bàu Bàng 1 (tự sản, tự tiêu)		160	160
102	ĐMT Bàu Bàng 2 (tự sản, tự tiêu)		160	160
103	ĐMT Định An 1 (tự sản, tự tiêu)		160	240
104	ĐMT Định An 2 (tự sản, tự tiêu)		160	240
105	ĐMT Long Tân 1 (tự sản, tự tiêu)		160	240
106	ĐMT Long Tân 2 (tự sản, tự tiêu)		160	240
107	ĐMT Bình Mỹ (tự sản, tự tiêu)		160	160
108	ĐMT Hội Nghĩa (tự sản, tự tiêu)		160	160
109	Far Eastern 2		126	126

Ghi chú:

- (*): *trạm 220kV Phú Giáo kiến nghị sẽ triển khai lắp máy 1 trước năm 2030 (và lắp máy 2 công suất 250MVA sau năm 2030) nếu có nhu cầu và đáp ứng các điều kiện theo pháp luật đề ra;*

- (**): khối lượng lưới điện giai đoạn đến năm 2031-2050 sẽ được chuẩn xác trong các quy hoạch thời kỳ tiếp theo;

- Trạm 110kV được xây dựng tại các Solar farm theo quy hoạch để phục vụ cho truyền tải cấp điện cho các khu cụm công nghiệp.

B. Đường dây 500kV, 220kV, 110kV

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
I	**Giai đoạn 2023-2030**				**965,44**	
I.1	**Đường dây 500 kV**				**84.3**	
Xây dựng mới					**84.3**	
1	Bình Dương 1 - Rẽ Sông Mây - Tân Định			2	35.00	Xây dựng mới, đấu nối TBA 500kV Bình Dương 1
2	Bình Dương 1 - Chơn Thành			2	17.00	Xây dựng mới, tạo mạch vòng, nâng cao độ tin cậy cấp điện khu vực Đông Nam Bộ
3	TBK Cà Ná - Bình Dương 1			2	02.00	Xây dựng mới, đồng bộ LNG Cà Ná; giải tỏa công suất LNG Cà Ná và nguồn điện khu vực (tổng chiều dài tuyến là 280.00 km)
4	Đường dây 500kV Brông Buk - Tây Ninh 1			2	30.30	Đoạn qua tỉnh Bình Dương (tổng chiều dài tuyến là 312,7 km)
Cải tạo, nâng tiết diện						
I.2	**Đường dây 220 kV**				**134.9**	
Xây dựng mới					**117.9**	
1	Chơn Thành - Bến Cát		3x400	2	28.00	
2	Bến Cát 2 - Rẽ Tân Định - Củ Chi		3x400	4	0.50	
3	Bến Cát 2 - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát		3x400	2	20.00	Xây dựng mới và đấu nối chuyển tiếp vào 01 mạch ĐD 220kV Chơn Thành - Bến Cát
4	Tân Định 2 - Rẽ Mỹ Phước - Bến Cát		3x400	4	11.00	

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
5	500kV Bình Dương 1 - Rẽ Uyên Hưng - Sông Mây		3x400	4	40.00	
6	An Thạnh (VSIP)-Rẽ Tân Uyên - Thuận An		3x400	4	3.00	
7	Bình Mỹ - Rẽ Bình Dương 1 - Sông Mây		3x400	4	3.00	
8	Lai Uyên - Rẽ Chơn Thành Bến Cát		3x400	4	1.00	
9	Bắc Tân Uyên - Rẽ Bình Mỹ - Uyên Hưng		3x400	2	7.00	
10	Đường dây Tân Sân Nhất Thuận An 220kV		2 x 330	4	4.40	Nâng cấp mở rộng trước năm 2030
Cải tạo, nâng tiết diện					**17**	
	Nâng khả năng tải ĐD 220kV Mỹ Phước - Tân Định 500kV		3x400	2	17.00	Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa nguồn điện khu vực
I.3	**Đường dây 110 kV**				**746,24**	
Xây dựng mới					**452,31**	
1	NR đấu nối trạm 110kV Bình Thuận		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Bình Hòa - Tân Uyên
2	NR đấu nối trạm 110kV Bình Chuẩn		2x240	2	3.00	Trạm 220kV An Thạnh
3	NR đấu nối trạm 110kV Phước Hòa		2x300	2	2.50	Chuyển tiếp đường dây 110kV 02 mạch Uyên Hưng - Phú Giáo
4	Trạm 110kV Cổng Xanh - 220kV Tân Định 2		2x300	2	5.40	Trạm 220kV Tân Định 2
5	NR đấu nối trạm 110kV Cổng Xanh		2x300	2	8.17	Chuyển tiếp đường dây 110kV 02 mạch Uyên Hưng - Phú Giáo
6	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Định 2		2x240	6	1.44	02 mạch đấu nối vào đường dây VSIPII MR1 - VSIPII MR2; 02 mạch đấu nối vào đường dây cấp điện trạm 110kV Hòa Phù và Hòa Lợi; 02 mạch cấp điện cho trạm 110kV VSIPII MR3
			2x240	4;6	4.00	

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
7	VSIPII MR1 - VSIPII MR2		2x240	2	8.10	Kết lưới trạm Hòa Bình và VSIP2 MR2
8	NR đấu nối trạm 110kV VSIP2 MR2		2x240	2	7.60	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo Sẽ chuyển lại nhận nguồn từ TBA 220kV Bình Mỹ khi trạm này vào vận hành
9	Trạm 110kV VSIPII MR3 - Trạm 220kV Tân Định 2		2x240	2	7.636	Đấu nối trạm 220kV Tân Định 2
10	NR đấu nối trạm 110kV VSIP2 MR4		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Bình Mỹ - 220kV Tân Định 2
11	NR đấu nối trạm 110kV VSIP2 MR5		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Hòa Lợi - 220kV Tân Định 2
12	NR đấu nối trạm 110kV Mỹ Phước 2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Mỹ Phước - trạm 220kV Bến Cát
13	NR đấu nối trạm 110kV Mỹ Phước 5		2x300	2	2.00	Trạm 220kV Mỹ Phước
14	Trạm 220kV Bến Cát 2 - 110kV Ascendas - 110kV An Tây		2x240; XLPE 1.600	4	1.00	Đấu nối trạm 220kV Bến Cát 2
15	NR đấu nối trạm 110kV An Thạnh		2x240; XLPE 1.600	2	2.20	Trạm 220kV An Thạnh
16	NR đấu nối trạm 110kV Tân Bình		2x240	2	0.10	Chuyển tiếp đường dây 220kV Bình Hòa - Tân Đông Hiệp
17	Lộ ra 110kV trạm 220kV Lai Uyên		2x300	4	0.90	Đấu nối chuyển tiếp đường dây 110kV trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Chơn Thành
18	Lộ ra 110kV trạm 220kV An Thạnh		2x300; XLPE 1.600	4;6	2.50	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thuận An - Gò Đậu và Hưng Định - Gò Đậu
19	Trạm 220 kV Lai Uyên - Trạm 220kV Bến Cát		2x300	2	7.50	

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
20	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bình Mỹ		2x300	4	0.20	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo
21			2x240	2	2.60	Cấp điện TBA 110kV VSIP2-MR2 thay thế mạch cũ
22	NR đấu nối trạm 110kV Bình Mỹ		2x240	2	0.20	Trạm 220kV Bình Mỹ
23	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bắc Tân Uyên chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tân Thành - Tuệ Minh		2x240	2	4.70	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Tân Thành - Tuệ Minh
24	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bắc Tân Uyên chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Uyên Hưng - 220kV Bình Mỹ		2x300	2	9.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Uyên Hưng - 220kV Bình Mỹ (cấp điện VSIP 3.2, VSIP 3.4)
25	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bắc Tân Uyên liên kết cấp điện 220kV Bình Mỹ - Trị An		2x300	2	10.50	Liên kết cấp điện 220kV Bình Mỹ - Trị An
26	NR đấu nối trạm 110kV VSIP 3		2x240	2	0.50	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ Trạm 220kV Uyên Hưng - TĐ Trị An - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bắc Tân Uyên khi TBA này và ĐD đấu nối đi vào vận hành
27	NR đấu nối trạm 110kV VSIP 3.2		2x300	2	3.00	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Uyên Hưng - trạm 110kV VSIP 3 - Chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 220kV Bắc Tân Uyên - trạm 220kV Uyên Hưng khi ĐD này đi vào vận hành.

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
28	NR đấu nối trạm 110kV VSIP 3.3		2x300	2	2.00	- Chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 220kV Uyên Hưng - trạm 110kV LEGO. - Chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 220kV Uyên Hưng - trạm 110kV LEGO - trạm 220kV Bình Mỹ khi ĐD này đi vào vận hành.
29	NR đấu nối trạm 110kV VSIP 3.4		2x300	2	2.00	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Uyên Hưng - trạm 110kV VSIP 3 - Chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 220kV Bắc Tân Uyên - trạm 110kV VSIP 3 - trạm 220kV Bình Mỹ khi ĐD này đi vào vận hành.
30	110kV An Lập - Dầu Tiếng - Tây Ninh 2		2x240	2	23.00	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Dầu Tiếng - Tây Ninh 2
31	110kV An Lập - Dầu Tiếng - Tây Ninh - Kolon		2x240	2	13.00	Liên kết cấp điện
32	NR đấu nối trạm 110kV An Lập		2x240	2	0.015	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV từ trạm 220 kV Bến Cát – trạm 110 kV Thanh An
33	NR đấu nối trạm 110kV Thanh Tuyền		2x240	2	2.80	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV từ trạm 220 kV Bến Cát - trạm 110 kV Thanh An
34	Trạm 110 kV Khánh Bình 2 - Trạm 220kV Tân Uyên		2x240	2	4.303	Đấu nối TBA 220kV Tân Uyên
35	NR đấu nối trạm 110kV Tân Uyên 2		2x240	2	3.00	Chuyển tiếp trên đường dây110kV Khánh Bình 2 - Trạm 220kV Tân Uyên
36	NR đấu nối trạm 110kV KCN Tân Uyên 3.1		2x300	2	2.90	Cấp điện từ Trạm 220kV Uyên Hưng

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
37	NR đấu nối trạm 110kV KCN Tân Uyên 3.2		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Trạm 220kV Uyên Hưng - trạm 110kV KCN Tân Uyên 3.1
38	NR đấu nối trạm 110kV Hiếu Liêm		2x300	2	0.80	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Uyên Hưng - TĐ Trị An
39	NR đấu nối trạm 110kV Bình Thung		1x400	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Long Bình - Đông Hòa
40	NR đấu nối trạm 110kV Rạch Bắp		1x400	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch An Tây - Mỹ Phước
41	Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Uyên		2x240	2	3.57	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Hòa - Khánh Bình
42	Lộ ra 110kV trạm 220 kV Tân Uyên (4 mạch)		2x240	4	5.50	Đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Hòa - Tân Đông Hiệp
43	Đường dây 110kV trạm 110kV Thanh An - trạm 220kV Bến Cát		2x240	2	25	Trạm 220kV Bến Cát
44	Trạm 110kV Thường Tân - trạm 220kV Uyên Hưng		2x240	2	6.925	Trạm 220kV Uyên Hưng
45	NR đấu nối trạm 110kV Tân Thành		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp đường dây 110kV Uyên Hưng - 110kV Tuệ Minh
46	NR đấu nối trạm 110kV LEGO	1x400	2x300	2	0.50	Chuyển tiếp đường dây 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo
47	NR đấu nối trạm Cơ khí Bình Mỹ 1		2x300	2	1.00	- Chuyển tiếp đường dây 110kV Uyên Hưng – Phú Giáo. - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Uyên Hưng - trạm 220kV Bình Mỹ khi đường dây này đi vào vận hành.
48	NR đấu nối trạm Bình Mỹ 2		2x300	2	0.50	- Chuyển tiếp đường dây 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo. - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bắc Tân Uyên - trạm 220kV

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						Bình Mỹ khi đường dây này đi vào vận hành
49	NR đấu nối trạm 110kV Bình Đức		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220 kV Thuận An – Gò Đậu (mạch mới)
50	NR đấu nối trạm 110kV KCN Lai Hưng 1		2x240	2	1.50	- Nhận nguồn từ trạm 220kV Bến Cát. - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Tân Định 2 khi đường dây này đi vào vận hành.
51	NR đấu nối trạm 110kV KCN Lai Hưng 2		2x240	2	1.50	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Lai Hưng 1. - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Tân Định 2 khi đường dây này đi vào vận hành.
52	220kV Bến Cát - 110kV KCN Lai Hưng 2		2x240	2	7.00	Dự phòng N-1 trường hợp TBA 220kV Tân Định 2 vận hành sau TBA KCN Lai Hưng 1,2
53	Đường dây 110kV trạm 220kV Tân Định 2 - 220kV Lai Uyên		2x240	2	20.00	Liên kết cấp điện
54	220kV Bến Cát - 220kV Lai Uyên		2x240	2	17.00	Liên kết cấp điện
55	NR đấu nối trạm 110 kV KCN Bàu Bàng 4.1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Tân Định 2 - Lai Uyên
56	Trạm 110 kV Bàu Bàng - trạm 220 kV Bến Cát		2x240	2	7.00	Trạm 220 kV Bến Cát
57	NR đấu nối trạm 110 kV Cây Trường		2x240	2	1.50	- Chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành - trạm 220kV Bến Cát. - Chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 220kV

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						Lai Uyên - trạm 110kV Chơn Thành khi ĐD này đi vào vận hành - Chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 110kV Chơn Thành - trạm 220kV Bàu Bàng 2 khi ĐD này đi vào vận hành
58	NR đấu nối trạm 110 kV Cây Trường 3		2x240	2	2.00	- Chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 110kV Cây Trường - trạm 220kV Lai Uyên. - Chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 220kV Bình Dương 2 - trạm 220kV Bàu Bàng khi ĐD này đi vào vận hành.
59	NR đấu nối trạm 110 kV Dầu Tiếng 4		2x240	2	0.50	- Chuyển tiếp trên mạch Bình Dương 2 - trạm 220kV Bàu Bàng sau khi 2 trạm và đường dây đấu nối đi vào vận hành
60	NR đấu nối trạm 110 kV Dầu Tiếng 5		2x240	2	0.50	- Chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 110kV Cây Trường - trạm 220kV Lai Uyên. - Chuyển tiếp trên mạch Bình Dương 2 - trạm 220kV Bàu Bàng sau khi 2 trạm và đường dây đấu nối đi vào vận hành
61	NR đấu nối trạm 110 kV Định Hòa		XLPE1600	2	1.50	Đường dây Tân Định - Bến Cát
62	NR đấu nối trạm 110 kV T6 (KĐT mới 2)		XLPE 1600; 2x300	2	1.00	- Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV trạm 220kV Tân Định - trạm 110kV Hòa Phú. - Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV trạm 220kV Tân Định – trạm 110kV Hòa Phú - 220kV Tân Định 2 khi đường dây này đi vào vận hành

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
63	NR đấu nối trạm 110 kV T7 (KĐT mới 1)		XLPE 1600; 2x300	2	2.00	- Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV trạm 220kV Tân Định đi Tân Quy - Phú Hòa Đông. - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Tân Định - trạm 220kV Bến Cát 2 khi đường dây này đi vào vận hành.
64	NR đấu nối trạm 110kV Phú An		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV từ trạm 110kV Bến Cát 2 - Tân Hiệp
65	NR đấu nối trạm 110kV Vĩnh Phú		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Trạm 220kV Thuận An - 220kV Thủ Đức (mạch mới)
66	NR đấu nối trạm 110kV VSIP Phú Giáo 4.1		2x300	2	1.50	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Uyên Hưng - TĐ Trị An - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bắc Tân Uyên - trạm 220kV Bình Mỹ khi đường dây này đi vào vận hành.
67	NR đấu nối trạm 110kV VSIP Phú Giáo 4.2		2x300	2	3.00	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ TĐ Trị An - trạm 110kV VSIP Phú Giáo 4.1 - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bắc Tân Uyên - trạm 110kV VSIP Phú Giáo 4.1 - trạm 220kV Bình Mỹ khi đường dây này đi vào vận hành.
68	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Bến Cát 2		2x300	4	3.00	Chuyển tiếp đường dây 110 kV Thới Hòa - Mỹ Phước 4 và Tân Định - Tân Hiệp
69	NR đấu nối trạm 110kV Bố Lá		2x300	2	2.50	Chuyển tiếp đường dây 2 mạch 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
70	Đường dây 110kV TBA 220kV Lai Uyên - 110kV Tân Hiệp		2x300	1	30.00	
71	NR đấu nối trạm 110kV Tân Hiệp		2x300	2	8.43	- Chuyển tiếp đường dây 2 mạch 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo Giai đoạn sau: Nhận nguồn đường dây 110kV từ trạm 220kV Phú Giáo - VSIP Vĩnh Lập 1
72	110kV Tân Hiệp - 110kV VSIP Vĩnh Lập 1		2x300	2	2.50	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Tân Hiệp - Nhận nguồn trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Phú Giáo khi TBA này đi vào vận hành
73	NR đấu nối trạm 110 kV An Bình		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 220kV Lai Uyên - 110kV Tân Hiệp
74	NR đấu nối trạm 110kV Tân Long		2x240	2	7.00	Trạm 220kV Lai Uyên
75	NR đấu nối trạm Thạnh Phước		XLPE1600	2	0.021	Từ trạm 220kV Tân Uyên
76	NR đấu nối trạm 110 kV Bến Sắn		2x240	2	4.80	Chuyển tiếp trên đường dây 110 kV từ trạm 220kV Tân Định 2 - Trạm 110kV VSIP2MR3
77	NR đấu nối trạm 110 kV Rạch Bắp 2		2x240	2	1.50	Chuyển tiếp trên mạch Bến Cát - An Tây
78	NR đấu nối trạm 110 kV Cây Trường 2		2x240	2	2.00	- Chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 220kV Lai Uyên - trạm 110kV Cây Trường. - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bàu Bàng - trạm 220kV Bình Dương 2 khi đường dây này đi vào vận hành

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
79	Lai Uyên - Chơn Thành - Bến Cát (mạch mới)		2x300	2	21.00	Chuyển tiếp mạch Chơn Thành - Bến Cát (mạch mới)
80	NR đấu nối trạm 110 kV Bàu Bàng 3		2x300	2	0.50	- Chuyển tiếp mạch 110kv từ trạm 220kv Chơn Thành - trạm 220kV Bến Cát (mạch mới). - Nhận nguồn từ trạm 220kV Lai Uyên khi TBA này và đường dây đấu nối vào vận hành
81	NR đấu nối trạm 110kV Bàu Bàng 4		2x300	2	1.50	Chuyển tiếp mạch 110kv từ trạm 220kv Chơn Thành - trạm 220kv Bến Cát (mạch mới). - Nhận nguồn từ trạm 220kV Lai Uyên khi TBA này và đường dây đấu nối vào vận hành
82	NR đấu nối trạm 110kV Bàu Bàng 5		2x300	2	1.50	Chuyển tiếp mạch 110kv từ trạm 220kv Chơn Thành - trạm 220kv Bến Cát (mạch mới). - Nhận nguồn từ trạm 220kV Lai Uyên khi TBA này và đường dây đấu nối vào vận hành
83	NR đấu nối trạm 110kV Long Hòa		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Bình Dương 2 - Bàu Bàng - Bến Cát
84	NR đấu nối trạm 110kV Becamex Long Tân 1		2x240	2	1.50	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 110kV Bàu Bàng 2 - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bình Dương 2 - trạm 220kV Bến Cát khi đường dây này đi vào vận hành
85	NR đấu nối trạm 110kV Bàu Bàng 2		2x240	2	2.00	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV Kolon - trạm 110kV Lai Uyên.

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Lai Uyên - trạm 110kV Kolon - đến trạm 220kV Bình Long 2 khi đường dây này đi vào vận hành.
86	NR đấu nối trạm 110kV Dầu Tiếng 2		2x240	2	1.80	Chuyển tiếp trên mạch Dầu Tiếng 2 - An Lập
87	NR đấu nối trạm 110kV Ascendas 2		2x240	2	1.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bến Cát 2-Ascendas
88	NR đấu nối trạm 110kV Lai Khê		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Mỹ Phước – trạm 220kV Bến Cát 2
89	NR đấu nối trạm 110kV Minh Thạnh		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bình Long - Dầu Tiếng
90	NR đấu nối trạm 110kV Bàu Bàng 1		2x240	2	1.50	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 110kV Bàu Bàng 2 - Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Bình Dương 2 - trạm 220kV Bến Cát khi đường dây này đi vào vận hành
91	NR đấu nối trạm 110kV Bến Cát 2		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp mạch Bến Cát-Vinakrat-Kumho
92	Trạm 220kV An Thạnh - 220kV Thuận An		2x300	1	8.90	Liên kết cấp điện
93	Trạm 220kV Bến Cát 2 - Bến Cát - Mỹ Phước		2x240	2	10.00	Chuyển tiếp mạch Bến Cát-Vinakrat-Kumho
94	110kV Đồng Xoài - 110kV Phú Giáo		2x240	1	15.00	
95	NR đấu nối trạm 110kV Sóng Thần 2		2x240	2	2.00	Chuyển tiếp trên mạch Thuận An - Sóng Thần
96	NR đấu nối trạm 110kV Tương Bình Hiệp		2x240	2	3.00	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm 220kV Tân Định - Định Hòa
97	NR đấu nối trạm 110kV Hiệp Thành		2x300	2	4.30	Chuyển tiếp mạch Gò Đậu - An Thạnh

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
98	NR đấu nối trạm 110kV Đất Cuốc 2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Uyên Hưng - Tân Thành
99	NR đấu nối trạm 110kV KCN Bắc Tân Uyên 1		2x240	2	1.50	Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Bắc Tân Uyên - 110kV KCN Bắc Tân Uyên 3
100	Đường dây 110kV trạm 220kV Bắc Tân Uyên - trạm 110kV KCN Bắc Tân Uyên 3		2x240	2	7.00	Trạm 220kV Bắc Tân Uyên
101	NR Đấu nối trạm 110kV Riverside 1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Bến cát 2 - An Tây
102	NR Đấu nối trạm 110kV Riverside 2		2x240	2	1.20	Chuyển tiếp trên đường dây Bến cát 2 - 220kV Mỹ Phước
103	Đường dây 110kV 02 mạch từ trạm trạm 220kV Phú Giáo rẽ chuyển tiếp trên ĐD 110kV Phú Giáo - TĐ Trị An		2x300	2	7.00	
104	NR đấu nối trạm 110kV TMDV ĐT Tân Uyên		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV 220kV Uyên Hưng - KCN Tân Uyên 3.1
105	Tân Đông Hiệp - Tân Đông Hiệp 2		2x240	1;2	2.20	
106	NR đấu nối trạm ĐMT Bàu Bàng 1 (tự sản, tự tiêu)		2x240	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN, từ trạm ĐMT Bàu Bàng 2 - ĐMT Bàu Bàng 1 - ĐMT Long Tân 2. - Đấu nối chuyển tiếp mạch 110kV từ trạm 220kV Bàu Bàng - trạm 220kV Lai Uyên (dự phòng nếu có hướng dẫn đấu nối lưới 110kV có hiệu lực)
107	NR đấu nối trạm ĐMT Bàu Bàng 2 (tự sản, tự tiêu)		2x240	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN, đến trạm ĐMT Bàu Bàng 1. - Đấu nối chuyển tiếp

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						mạch 110kV Cây Trường - Cây Trường 3 (dự phòng nếu có hướng dẫn đấu nối lưới 110kV có hiệu lực)
108	NR đấu nối trạm ĐMT Định An 1 (tự sản, tự tiêu)		2x300	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN, đến trạm ĐMT Định An 1. - Đấu nối chuyển tiếp mạch 110kV từ trạm 110kV Dầu Tiếng 3 đến đường dây 110kV Becamex - Dầu Tiếng (dự phòng nếu có hướng dẫn đấu nối lưới 110kV có hiệu lực)
109	NR đấu nối trạm ĐMT Định An 2 (tự sản, tự tiêu)		2x300	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN, từ trạm ĐMT Định An 1 - ĐMT Định An 2 - ĐMT Long Tân 1. - Đấu nối chuyển tiếp mạch 110kV từ trạm 110kV Dầu Tiếng 3 đến đường dây 110kV Becamex - Dầu Tiếng (dự phòng nếu có hướng dẫn đấu nối lưới 110kV có hiệu lực)
110	NR đấu nối trạm ĐMT Long Tân 1 (tự sản, tự tiêu)		2x300	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN từ trạm ĐMT Định An 2 - ĐMT Long Tân 1 - Long Tân 2. - Đấu nối chuyển tiếp mạch 110kV Bàu Bàng 2 - Dầu Tiếng 3 (dự phòng nếu có hướng dẫn đấu nối lưới 110kV có hiệu lực)
111	NR đấu nối trạm ĐMT Long Tân 2 (tự sản, tự tiêu)		2x300	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN từ trạm NMĐ Long Tân 2 -

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						KCN Bàu Bàng 4 - KCN Lai Hưng - KCN Riverside. - Đấu nối chuyển tiếp mạch 110kV Bàu Bàng 2 – Dầu Tiếng 3 (dự phòng nếu có hướng dẫn đấu nối lưới 110kV có hiệu lực)
112	NR đấu nối trạm ĐMT Bình Mỹ (tự sản, tự tiêu)		2x240	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN, đến trạm ĐMT Hội Nghĩa. - Đấu nối chuyển tiếp mạch 110kV trạm 110kV LEGO - Cơ khí Bình Mỹ 1 (dự phòng nếu có hướng dẫn đấu nối lưới 110kV có hiệu lực)
113	NR đấu nối trạm ĐMT Hội Nghĩa (tự sản, tự tiêu)		2x240	2	2.00	- Đường dây 110kV kết nối lưới nội bộ các trạm ĐMT KCN, từ NMĐ Bình Mỹ - NMĐ Hội Nghĩa - KCN Bắc Tân Uyên 2 - KCN Phú Giáo 4 - KCN Tam Lập. - Đấu nối chuyển tiếp mạch 110kV trạm 110kV VSIP 3 - trạm 110kV Bình Mỹ 2 (dự phòng nếu có hướng dẫn đấu nối lưới 110kV có hiệu lực)
114	Các lộ ra 110kV trạm 220kV Thuận An		AC400	1	10.00	Liên kết cấp điện
115	NR đấu nối trạm 110kV Far Eastern 2		2x240	2	0.1	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bến Cát - Bàu Bàng
Cải tạo, nâng tiết diện					**293.93**	
1	110kV Tân Định - Gò Đậu	185; 400; XLPE 1.200	2x300; XLPE 1.600	1	10.20	Phân pha, thay dây, nâng cao trụ

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
2	Phân pha 2 mạch Bình Hòa - Tân Đông Hiệp	2x240	2x240	2	14.70	Cải tạo, nâng cao trụ
3	Mạch 2 đường dây 110kV Thuận An - Gò Đậu		2x300; XLPE 1600	2	12.50	Nâng cấp lên 2 mạch
4	Phân pha 173 Mỹ Phước - Hòa Thuận - Thới Hòa-176 Mỹ Phước	AC400+AC185	AC400+2xAC185+2xAC240	1	28.00	Phân pha, nâng cao trụ
5	Thuận An- VSIP 2	400	2x300	2	2.40	Phân pha, nâng cao trụ
6	Bình Hòa - Hưng Định, Bình Hòa - VSIP	400	2x300	2	4.24	Phân pha dây dẫn, Cải tạo nâng cao trụ đường dây 2 mạch
7	Mỹ Phước - Thới Hòa - Hòa Thuận - Mỹ Phước	400 + 2x185 +2x240	2x300	1	28	Cải tạo phân pha nâng tiết diện dây dẫn thành 2x300 đồng bộ với đường dây 110kV lộ ra trạm 220kV Bến Cát 2
8	Tân Định - Bàu Bèo - Vĩnh Trường - Tân Định	400	2x AC300	2	4.8	Nâng cấp thay dây
9	Trị An - Phú Giáo	185	2x240	1	29.00	Nâng cao trụ đảm bảo khoảng cách pha - đất ≥15m
10	Khánh Bình - Tân Uyên	2x240	2x240; XLPE 1.600	2	4.59	Cải tạo 1 mạch thành 02 mạch, Nâng cao pha đất
11	Bình Hòa - Khánh Bình	2x240	2x240	2	10.43	Cải tạo 1 mạch thành 02 mạch, Nâng cao pha đất
12	Đấu nối trạm 110kV Bình An	400	2xAC300; XLPE 1.600	2	3.30	Nâng cao pha đất
13	Đấu nối trạm 110kV Bến Cát	400	2x AC300	2	8.30	Nâng cao pha đất
14	Cải tạo đường dây 110kV Becamex - Dầu Tiếng	400	2xAC240	2	31.00	Thay dây, Cải tạo 1 mạch thành 2 mạch
15	Tân Định - Hòa Lợi - Hòa Bình - Hòa Phú - Tân Định	400; XLPE 1.200	2xAC30; XLPE 1.600	2	16.00	Phân pha đường dây lên 2xACSR300, nâng cao trụ đảm bảo khoảng cách pha - đất ≥15m
16	Dầu Tiếng - Tây Ninh 2	185	2x240	2	5.17	Phân Pha, Cải tạo 1 mạch thành 2 mạch

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
17	Tân Đông Hiệp - Sunsteel	185	2x240	2	3.70	Cải tạo nâng cấp
18	Bình Hòa - Tân Đông Hiệp	2x240	2x300	4	7.50	Cải tạo nâng cấp
19	Đường dây 110kV 02 mạch trạm trạm 220kV Uyên Hưng - Phú Giáo, Uyên Hưng - Trị An	400	2x300	2	25.40	
20	Trạm 220kV Tân Uyên - KCN Thạnh Phú (Đồng Nai)		2x300	2	16.00	Liên kết cấp điện
21	Mỹ Phước - Mỹ Hòa - Kumho - Vinakrat - Bến Cát	ACSR400	2x300	2	10.50	Cải tạo phân pha dây ACSR400 thành dây 2xACSR300
22	Tân Định - Bến Cát	400; XLPE 1.200	2x300; XLPE 1.600	1	15.50	Cải tạo phân pha dây ACSR400 thành dây 2xACSR300
23	Thuận An - Linh Trung 2	397 MCM	1x400	2	2.70	Cải tạo nâng cấp
II	**Giai đoạn 2031-2040**				**163**	
II.1	**Đường dây 500 kV**				**5**	
Xây dựng mới					**5**	
	Bình Dương 2 - Rẽ Tây Ninh 1 - Chơn Thành			4	5.00	Xây dựng mới, đấu nối TBA 500kV Bình Dương 2
Cải tạo, nâng tiết diện						
II.2	**Đường dây 220 kV**				**41**	
Xây dựng mới					**25**	
1	Phú Giáo - Rẽ Bình Dương 1 - Uyên Hưng *		3x400	4	2.00	
2	500kV Bình Dương 2 đấu nối chuyển tiếp Bến Cát - Bến Cát 2 và Chơn Thành - Bến Cát 2		3x400	4	12.00	Xây dựng mới, đấu nối TBA 500kV Bình Dương 2
3	Bến Cát 3- 500kV Bình Dương 2		3x400	2	10.00	
4	Bàu Bàng đấu nối chuyển tiếp Chơn Thành - Bến Cát và Chơn Thành - 500kV Bình Dương 2		3x400	4	1.00	Xây dựng mới, trường hợp TBA 500kV Bình Dương 2 vào chậm sau trạm 220kV Bàu Bàng thì tên công trình đấu

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
						nối là "Bàu Bàng - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát và Rẽ Chơn Thành - Bến Cát 2"
Cải tạo, nâng tiết diện				**2**	**16.00**	
	Nâng khả năng tải đường dây 220kV Tân Định - Uyên Hưng			2	16.00	
II.3	**Đường dây 110kV**				**117**	
Xây dựng mới					**95**	
1	NR đấu nối trạm 110kV VSIP Phú Giáo 3.1		2x300	2	1.10	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Phú Giáo - trạm 220kV Lai Uyên
2	NR đấu nối trạm 110kV VSIP Phú Giáo 3.2		2x300	2	1.50	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Phú Giáo - trạm 220kV Lai Uyên
3	NR đấu nối trạm 110kV KCN Phú Giáo 1.1		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây Lai Uyên - Phú Giáo
4	NR đấu nối trạm 110kV KCN Bàu Bàng 4.2		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch Tân Định 2 - Lai Uyên
5	NR đấu nối trạm 110kV KCN Lai Hưng 3		2x240	2	1.50	Chuyển tiếp trên mạch 110kV từ trạm 220kV Bến Cát - trạm 220kV Lai Uyên
6	NR đấu nối trạm Bình Mỹ 3		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp đường dây 110kV từ trạm 220kV Bình Mỹ - trạm 220kV Phú Giáo
7	NR đấu nối trạm 110kV Cây Trường 4		2x240	2	1.50	Chuyển tiếp trên đường dây Bình Dương 2 - Cây Trường 2 - 220kV Bàu Bàng
8	NR đấu nối trạm 110kV Becamex Long Tân 2		2x240	2	5.50	Trạm 220kV Bình Dương 2
9	NR đấu nối trạm 110kV Becamex Long Tân 3		2x240	2	1.00	Chuyển tiếp trên mạch 110 kV Becamex Long Tân 2 - 220kV Bình Dương 2
10	Lộ ra trạm 220kV Bến Cát 3		2x240	2	2.50	Đấu nối mạch 110kV Thanh An - 220kV Bến Cát

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
11	Lộ ra trạm 220kV Bến Cát 3		2x300	2	6.00	- Đấu nối mạch Bến Cát - Tân Định - Đấu nối đường dây 110kV Bến Cát 2 - 220kV Tân Định 2
12	NR Đấu nối trạm 110kV Bến Cát 3		2x240	2	0.20	Đấu nối mạch 220kV Tân Định - 110kV Phú An
13	NR Đấu nối trạm 110kV An Sơn		2x240	2	2.20	Trạm 110kV An Thạnh
14	NR đấu nối trạm 110kV Long Nguyên 1		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Bến Cát - 220kV Lai Uyên
15	NR đấu nối trạm 110kV Long Nguyên 2		2x240	2	1.00	Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Bến Cát - Long Nguyên 1 - 220kV Lai Uyên
16	NR đấu nối trạm 110kV Mỹ Phước 6		2x300	2	1.70	Trạm 110kV Mỹ Phước 5
17	Lộ ra trạm 220kV Bàu Bàng		2x240	4	2.00	Chuyển tiếp mạch Bình Dương 2 - Lai Uyên và Bình Dương 2 - Chơn Thành
18	Lộ ra trạm 220kV Bình Dương 2		2x240	4	3.50	Chuyển tiếp trên mạch An Lập - Dầu Tiếng - Tây Ninh
19	220kV Bình Dương 2 - 110kV Dầu Tiếng 5		2x240	2	11.00	Liên kết cấp điện
20	NR đấu nối trạm 110kV Bắc Tân Uyên 4		2x300	2	0.50	Chuyển tiếp mạch 110kV Uyên Hưng - Phú Giáo (sau là mạch Bình Mỹ - Phú Giáo)
21	NR đấu nối trạm 110kV KCN Bắc Tân Uyên 5		2x240	2	4.00	Chuyển tiếp trên mạch Trạm 110kV Thường Tân - 220kV Uyên Hưng
22	110kV Lai Uyên - 220kV Phú Giáo		2x300	1	30.00	Liên kết cấp điện
23	Đường dây 110kV 02 mạch từ trạm trạm 220kV Phú Giáo rẽ chuyển tiếp trên ĐD 110kV Phú Giáo - TĐ Trị An		2x240	2	7.00	Trạm 220kV Phú Giáo
24	220kV Phú Giáo - Tân Hiệp - Lai Uyên - An Bình *		2x300	1	2.50	Trạm 220kV Phú Giáo

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
25	110kV VSIP Vĩnh Lập 1 - 220kV Phú Giáo *		2x300	2	3.10	Trạm 220kV Phú Giáo
26	NR đấu nối trạm 110 kV KCN Bắc Tân Uyên 2		2x300	2	1.50	Chuyển tiếp trên đường dây 220kV Bắc Tân Uyên - Bình Mỹ - Trị An
27	NR đấu nối trạm 110kV VSIP Vĩnh Lập 2		2x240	2	2.40	Nhận nguồn từ trạm 220kV Phú Giáo
Cải tạo, nâng tiết diện					**22**	
1	Long Bình - Linh Trung 1	AC-795 MCM	2x400	1	14.40	Phân pha
2	Thuận An - Linh Trung 2 - Thủ Đức	2x300	2x300 + 2x300	2	6.70	Kéo dây mạch 02
3	Thuận An - Lái Thiêu (Tân Bình)		2x240	4	1.00	Thêm 2 ngăn lộ 110 kV tại trạm 220 kV Thuận An
III	**Giai đoạn 2041-2050**				**19.10**	
III.1	**Đường dây 500 kV**				**-**	
Xây dựng mới						
Cải tạo, nâng tiết diện						
III.2	**Đường dây 220 kV**				**1**	
Xây dựng mới					**1**	
	Bàu Bàng - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát		3x400	4	1.00	
Cải tạo, nâng tiết diện						
III.3	**Đường dây 110 kV**				**18.10**	
Xây dựng mới					**5**	
1	NR đấu nối trạm 110kV Dầu Tiếng 3		2x240	2	0.50	Chuyển tiếp trên mạch An Lập - Dầu Tiếng
2	NR đấu nối trạm 110kV VSIP Vĩnh Lập 3		2x240	2	1.00	Trạm 220kV Phú Giáo
2	NR đấu nối trạm 110kV KCN Phú Giáo 1.2		2x240	2	1.40	Chuyển tiếp trên đường dây Lai Uyên - Phú Giáo
3	NR đấu nối trạm 110kV VSIP Phú Giáo 4.3		2x240	2	2.00	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 110kV VSIP Vĩnh Lập 2 - trạm 220kv Phú Giáo
Cải tạo, nâng tiết diện					**13.20**	

TT	Danh mục	Tiết diện		Quy mô		Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)	
	Mỹ Phước - Thới Hòa	2x300	2x300 + 2x300	2	13.20	Nâng cấp từ 01 mạch lên 02 mạch, nâng cao trụ đảm bảo khoảng cách pha - đất ≥15m

Ghi chú:

- Một số TBA 110kV lắp đặt trước khi các trạm nguồn 220kV mới vào vận hành sẽ ưu tiên các phương án đấu nối tạm và đường dây/TBA hiện có tại thời điểm thực hiện theo hướng dẫn của đơn vị quản lý vận hành;

- (*): *nếu trạm 220kV Phú Giáo sẽ triển khai trước năm 2030 nếu có nhu cầu và đáp ứng các điều kiện theo pháp luật đề ra thì các đường dây 220kV đấu nối và 110kV lộ ra sẽ được xây dựng cùng tiến độ trạm 220kV*;

- Các lộ ra 110kV tại các Solar farm dẫn đến các khu, cụm công nghiệp sẽ được cập nhật trong quy hoạch xây dựng vùng huyện và quy hoạch đô thị.

C. Nguồn điện mặt trời

- Điện mặt trời mái nhà (theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII) với tổng công suất 185mW: được phân bổ trong các KCN, CCN Net-Zero, các cơ quan hành chính sự nghiệp, khu vực phát triển đô thị, v.v…. (sẽ được lựa chọn phân bổ theo thẩm quyền của địa phương).

- Nhu cầu phát triển điện mặt trời tại các KCN:

+ Đến năm 2030: 1.497mW (trong đó: điện mặt trời mái nhà là 1.097mW; điện mặt trời mặt đất là 400mW);

+ Đến năm 2050: 5.359mW (trong đó: điện mặt trời mái nhà là 4.234mW; điện mặt trời mặt đất là 1.125mW).

- Nhu cầu phát triển điện mặt trời ngoài khu công nghiệp đến năm 2030: 1.781mW (trong đó: điện mặt trời mái nhà là 619mW; điện mặt trời mặt đất là 1.162mW), được triển khai tại những nơi có đủ điều kiện, tiềm năng, đồng thời phù hợp với quy định của pháp luật.

D. Nguồn điện khác

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Hiện trạng (MW)	Nhu cầu đến năm 2030 (MW)	Nhu cầu sau năm 2030 (MW)	Ghi chú
1	**Thủy điện**					
	Phước Hòa	Xã An Thái, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	12.5	15.6	15.6	Đã vận hành
	Minh Tân	Xã Minh Tân,	5	5	5	Đã vận hành

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Hiện trạng	Nhu cầu đến năm 2030	Nhu cầu sau năm 2030	Ghi chú
		Dầu Tiếng, Bình Dương				
	Phước Hòa 1	Dọc sông Bé		10	10	Thực hiện dự án khi đủ điều kiện và tuân thủ các quy định có liên quan
	Phước Hòa 2	Dọc sông Bé		10	10	Thực hiện dự án khi đủ điều kiện và tuân thủ các quy định có liên quan
2	**Điện sinh khối (rác)**					
	Nhà máy điện rác Biwase	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, phường Chánh Phú Hòa, TP.Bến Cát		9.6	9.6	Đang xây dựng (sau 2030 nâng cấp, xây dựng bổ sung)
	Nhà máy điện rác Biwase	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, phường Chánh Phú Hòa, TP.Bến Cát		30,4	30,4	Thực hiện dự án khi đủ điều kiện và tuân thủ các quy định có liên quan
	Nhà máy điện rác Tân Long	Khu xử lý chất thải Tân Long, huyện Phú Giáo		30	40	Thực hiện dự án khi đủ điều kiện và tuân thủ các quy định có liên quan
	Nhà máy điện rác Bình Mỹ	Khu xử lý chất thải Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên		10	20	Thực hiện dự án khi đủ điều kiện và tuân thủ các quy định có liên quan
3	**Điện đồng phát**		29	237,3	251	

Ghi chú:

- Thực hiện dự án khi đủ điều kiện và tuân thủ các quy định có liên quan. Vị trí, quy mô cụ thể được xác định trong quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch xây dựng đô thị nông thôn và giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng;

- Đối với các dự án nguồn điện đồng phát định hướng phát triển theo hướng sử dụng khí CNG, nguyên liệu sinh khối.

Phụ lục XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Phương án dự kiến
I	**Bưu chính**	
	Trung tâm bưu chính	Xây dựng trung tâm bưu chính vùng 11
II	**Viễn thông - hạ tầng số**	
1	Xây dựng tuyến truyền dẫn liên tỉnh	Cải tạo, nâng cấp tuyến truyền dẫn liên tỉnh
2	Phát triển hạ tầng mạng 5G	Đầu tư, phát triển mới trạm 5G trên địa bàn tỉnh Bình Dương; ưu tiên triển khai 5G các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phục vụ cho doanh nghiệp, sản xuất thông minh
3	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	Đầu tư ngầm hóa mạng cáp tại các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị phát triển mới
4	Phát triển hạ tầng IoT	Phát triển IoT các lĩnh vực trọng điểm như giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, công nghiệp thông minh và môi trường thông minh; đến năm 2030 phát triển khoảng 1.000.000 thiết bị IoT
5	Phát triển các nền tảng về AI, Cloud	Phát triển và ứng dụng các nền tảng AI, Cloud phục vụ sản xuất kinh doanh, nâng cao và cải thiện chất lượng dịch vụ thông tin
III	**Chuyển đổi số, an toàn an ninh thông tin, công nghiệp công nghệ thông tin**	
1	Phát triển chính quyền số	Phát triển nền tảng số, dữ liệu số, ứng dụng và dịch vụ số, hạ tầng phục vụ chính quyền số
		Phát triển các ứng dụng, dịch vụ CNTT phục vụ chuyên ngành và hoạt động nội bộ cho toàn bộ các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện, cấp xã phục vụ công tác chỉ đạo, quản lý và điều hành, gắn với sử dụng CNTT là bắt buộc trong tác nghiệp các cơ quan nhà nước để hình thành các dữ liệu số
		Triển khai Nền tảng khai phá dữ liệu giúp xử lý và khai phá dữ liệu chuyên ngành có tại kho dữ liệu dùng chung hướng đến việc hình thành, lưu trữ dữ liệu phục vụ báo cáo thống kê, mô phỏng, dự đoán
		Triển khai Nền tảng AI cung cấp các tính năng và dịch vụ nền tảng liên quan máy học, trí thông minh nhân tạo phục vụ phân tích, đánh giá và cung cấp thông tin dựa trên cơ sở các dữ liệu lớn; hỗ trợ tương tác thông qua hình thức nhận dạng con người như ngôn ngữ tự nhiên và tiếng nói
		Chuyển đổi sang sử dụng giao thức internet thế hệ mới (IPv6) cho các hệ thống thông tin của tỉnh
2	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Bình Dương	Triển khai rộng rãi đô thị thông minh tại trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh

TT	Danh mục	Phương án dự kiến
		Hoàn thiện trung tâm điều hành thành phố thông minh Bình Dương làm trụ sở triển khai các hạng mục ứng dụng CNTT dùng chung và các dịch vụ điều hành của đô thị thông minh phục vụ người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh
		Triển khai các giải pháp giao thông thông minh cung cấp dữ liệu thông tin cho trung tâm điều hành, kho dữ liệu của tỉnh
		Tích hợp, mở rộng hệ thống camera giám sát an toàn thông tin và an toàn giao thông phục vụ thành phố thông minh
		Xây dựng các hệ thống thông minh cung cấp các dịch vụ an toàn, dịch vụ đô thị thông minh cho người dân; xây dựng chính quyền thông minh trong việc ra quyết định về quy hoạch kiến trúc, giao thông, đô thị, y tế, môi trường và tương tác thông tin với người dân
3	Phát triển kinh tế số	Hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số
		Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi số, làm kinh tế số
		Hỗ trợ phát triển thương mại điện tử, logistics, thương mại điện tử xuyên biên giới
		Ưu tiên phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực: tài nguyên và môi trường, nông nghiệp, công nghiệp và năng lượng, thương mại, dịch vụ, giao thông vận tải, du lịch.
		Đầu tư, nâng cấp, mở rộng trung tâm dữ liệu, trung tâm dữ liệu quy mô lớn phục vụ khu vực Đông Nam Bộ và quốc tế
4	Phát triển xã hội số	Đào tạo, hướng dẫn, phổ cập thông tin, kỹ năng số cho người dân
		Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử
		Ưu tiên triển khai chuyển đổi số tại các ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế
5	Đảm bảo an toàn an ninh thông tin	Duy trì, vận hành Trung tâm Giám sát an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC); phát triển các hệ thống bảo đảm an toàn thông tin của các sở, ngành, địa phương
		Rà soát, tăng cường đầu tư trang thiết bị và thuê dịch vụ chuyên nghiệp nhằm nâng cao năng lực bảo đảm an toàn thông tin, phòng, chống mã độc theo mô hình tập trung
6	Xây dựng các khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh Bình Dương	Xây dựng các khu công nghệ thông tin tập trung, phát triển khu khoa học công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo với tổng diện tích trên 300 ha tại 5 thành phố, huyện Bàu Bàng và một số khu vực có tiềm năng …
		Thu hút đầu tư chíp bán dẫn, thiết kế vi mạch bán dẫn, công nghệ phần mềm, nội dung số, an toàn, an ninh mạng, nghiên cứu chế tạo và thử nghiệm các sản phẩm công nghệ số mới, chú trọng AI, IoT, BigData, Blockchain
7	Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng trung tâm dữ liệu,	Xây dựng, nâng cấp, mở rộng một số trung tâm dữ liệu tại các thành phố: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên; các

TT	Danh mục	Phương án dự kiến
	trung tâm dữ liệu quy mô lớn	huyện: Bàu Bàng, Phú Giáo
8	Đào tạo, bồi dưỡng; nguồn nhân lực chất lượng cao	Đào tạo nguồn nhân lực chíp bán dẫn, thiết kế vi mạch, công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông, cơ khí và tự động hóa … phục vụ cho phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, chuyển đổi số toàn diện
		Tổ chức đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng số, công nghệ số, chíp bán dẫn, điện tử … cho người lao động tại các xí nghiệp, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp
		Chính sách thu hút, phát triển nguồn nhân lực số chất lượng cao (các chuyên gia, nhà khoa học).
IV	**Báo chí truyền thông**	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện	Tại các cơ quan báo chí (Báo Bình Dương, Đài Phát thanh và Truyền hình, Tạp chí Văn nghệ Bình Dương)
2	Truyền thông, quảng bá hình ảnh Bình Dương và giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng	Triển khai tại 2 cấp là cấp tỉnh (Sở ngành) và cấp huyện
3	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thông tin cơ sở

Phụ lục XV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
I	**DI SẢN**		
1	**Di sản văn hóa phi vật thể đã được UNESCO vinh danh**	02	
1.1	Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ		Tỉnh Bình Dương
1.2	Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt ở Bình Dương		Tỉnh Bình Dương
2	**Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia**		
2.1	Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đã được công nhận	04	
-	Nghề sơn mài ở Tương Bình Hiệp		TP.Thủ Dầu Một
-	Võ lâm Tân Khánh - Bà Trà		TP.Thuận An, TP.Tân Uyên
-	Nghề gốm ở tỉnh Bình Dương		TP.Thủ Dầu Một, TP.Thuận An
-	Lễ hội Kỳ Yên đình Tân An		TP.Thủ Dầu Một
2.2	Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia dự kiến được công nhận	03	
-	Lễ hội Chùa Bà Bình Dương		TP.Thủ Dầu Một
-	Nghệ thuật múa Hầu ở tỉnh Bình Dương		Tỉnh Bình Dương
-	Lễ hội chùa Ông Bổn của người Hoa Bình Dương		Tỉnh Bình Dương
3	**Di tích**		
3.1	Di tích cấp quốc gia đã được xếp hạng	13	
3.2	Di tích cấp tỉnh đã được xếp hạng	53	
3.3	Di tích cấp tỉnh dự kiến xếp hạng	11	
II	**THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO CẤP TỈNH**		
1	**Thiết chế văn hóa, thể thao đã có**	**6**	
-	Trung tâm văn hóa tỉnh	1	TP.Thủ Dầu Một
-	Thư viện tỉnh	1	TP.Thủ Dầu Một
-	Bảo tàng tỉnh	1	TP.Thủ Dầu Một
-	Nhà thiếu nhi tỉnh	1	TP.Thủ Dầu Một
-	Trung tâm văn hóa lao động tỉnh (Quy hoạch vị trí mới)	1	TP.Thủ Dầu Một
-	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh	1	TP.Thủ Dầu Một
2	**Định hướng quy hoạch, xây dựng mới**	**11**	
-	Trung tâm văn hóa tỉnh (mới)	1	TP.Thủ Dầu Một
-	Nhà hát biểu diễn nghệ thuật (Nhà hát đa năng, 1.500 chỗ)	1	TP.Thủ Dầu Một
-	Thư viện tỉnh (mới)	1	TP.Thủ Dầu Một
-	Bảo tàng tỉnh và bảo tàng chuyên đề (gốm sứ, sơn mài, hội họa, mỹ nghệ…)	2	TP.Thủ Dầu Một/ TP.Tân Uyên/ TP.Thuận An

TT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
-	Cung thiếu nhi tỉnh (xây dựng mới)	1	TP.Thủ Dầu Một
-	Trung tâm hoạt động thanh niên Tỉnh	1	TP.Thủ Dầu Một
-	Khu lưu niệm Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc	1	TP.Thủ Dầu Một
-	Khu tưởng niệm Vua Hùng	1	TP.Thủ Dầu Một (CV văn hóa TP mới)
-	Quảng trường trung tâm gắn với tượng đài Hồ Chí Minh	1	TP. Thủ Dầu Một
-	Sân vận động tỉnh (quy hoạch vị trí mới)	1	TP.Thủ Dầu Một
-	Khu văn hóa - thể dục thể thao quy mô khoảng 500 ha thuộc Khu phức hợp Bàu Bàng (Khu phức hợp Văn hóa - Thể dục thể thao - Y tế - Giáo dục tại huyện Bàu Bàng với diện tích khoảng 1.500ha)	1	H.Bàu Bàng
III	**KHÔNG GIAN VĂN HÓA**		
1	Không gian trải nghiệm đô thị văn hóa - lịch sử trung tâm TP.Thủ Dầu Một (điểm du lịch)		TP.Thủ Dầu Một
2	Không gian văn hóa - phố đi bộ - ẩm thực trên các tuyến ven sông rạch kết hợp với các dịch vụ du lịch địa phương		
3	Không gian sáng tạo TP mới Bình Dương - Creative City (điểm du lịch)		
4	Không gian văn hóa Lái Thiêu *(Cải tạo, bảo tồn và phục dựng khu vực Chợ Lái Thiêu và vùng phụ cận thành trung tâm văn hóa kết hợp với không gian đi bộ và dịch vụ du lịch)*		TP.Thuận An
5	Không gian đổi mới, sáng tạo, vui chơi giải trí cao cấp Bàu Bàng (điểm du lịch)		H.Bàu Bàng
6	Xây dựng mỗi thành phố, huyện có khoảng một đến ba không gian văn hóa tập trung làm trung tâm, hạt nhân đô thị, phục vụ phát triển cộng đồng		Toàn tỉnh

Ghi chú: *vị trí, quy mô cụ thể được xác định trong quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch xây dựng đô thị nông thôn và giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng.*

Phụ lục XVI

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SÂN GOLF

TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg

ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Địa điểm	Số lượng (Sân Golf)
I	**Sân golf đã xây dựng**		
1	Sông Bé	Thuận An	
2	Twin Doves	Thủ Dầu Một	
3	Harmonie	Thủ Dầu Một	
4	Royal Island	Tân Uyên	
II	**Quy hoạch sân golf mới** (Tại vị trí tiềm năng phục vụ ngành dịch vụ và phát triển đô thị)	TP.Bến Cát, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên	09

Ghi chú: *quy mô, ranh giới và diện tích các* sân golf và dịch vụ sân golf *xây dựng mới sẽ được xác định cụ thể khi lập dự án đầu tư, phù hợp với các quy định có liên quan.*

Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KHU DU LỊCH TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Địa điểm
1	Khu thương mại dịch vụ, du lịch Tam Giác Sắt	TP.Bến Cát
2	Khu du lịch sinh thái Bàu Nước Trong	H.Phú Giáo
3	Các khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái ven Hồ Phước Hòa	
4	Khu du lịch sinh thái cầu Sông Bé	
5	Khu du lịch sinh thái Đọt Chăm Pa	H.Dầu Tiếng
6	Khu dịch vụ du lịch Núi Cậu	
7	Khu dịch vụ - du lịch sinh thái Đồi Cao tại Định Thành	
8	Khu dịch vụ - du lịch sinh thái nghỉ dưỡng giải trí bán đảo Thala tại Định Thành	
9	Các khu du lịch sinh thái ven Hồ Dầu Tiếng (Định Thành, Định An, Minh Hòa…)	
10	Khu du lịch sinh thái di tích địa đạo Củ Chi mở rộng tại Thanh Tuyền	
11	Khu dịch vụ - du lịch sinh thái nghỉ dưỡng giải trí Sông Sài Gòn tại Thanh Tuyền	
12	Các khu dịch vụ - du lịch sinh thái ven Đập Thị Tính (Định Hiệp, Long Hòa, An Lập…)	
13	Khu dịch vụ - du lịch sinh thái tại Thanh An	
14	Khu dịch vụ - du lịch sinh thái Hồ Cần Nôm tại Thanh An	
15	Điểm du lịch sinh thái Rừng cao su Dầu Tiếng	
16	Khu du lịch núi Châu Thới	TP.Dĩ An
17	Khu di tích lịch sử Cách mạng và du lịch sinh thái Hố Lang	
18	Khu du lịch sinh thái Cù lao Thạnh Hội	TP.Tân Uyên
19	Khu du lịch sinh thái Cù lao Bạch Đằng	
20	Các khu du lịch sinh thái ven sông Sài Gòn	Khu vực ven sông Sài Gòn, TP.Thuận An, Thủ Dầu Một, Bến Cát
21	Điểm Không gian trải nghiệm đô thị văn hóa - lịch sử Trung tâm TP.Thủ Dầu Một	TP.Thủ Dầu Một
22	Điểm du lịch sáng tạo thành phố mới Bình Dương - Creative City	
23	Điểm du lịch đổi mới, sáng tạo, vui chơi giải trí cao cấp Bàu Bàng	H.Bàu Bàng

TT	Danh mục	Địa điểm
24	Các khu, điểm du lịch ven sông Đồng Nai, Sông Bé (Hàn Tam Đẳng, Mắt Xanh, Vườn Vũ…)	H.Bắc Tân Uyên
25	Các khu, điểm du lịch ven Hồ Đá Bàn gắn với Di tích lịch sử Chiến Khu Đ	
26	Khu vui chơi giải trí tại Tân Thành	

Ghi chú: *quy mô, ranh giới và diện tích các khu, điểm du lịch sẽ được xác định cụ thể khi lập dự án đầu tư.*

Phụ lục XVIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Địa điểm dự kiến	Cấp hạng	Ghi chú
I	**Chợ**			
1	Chợ Thủ Dầu Một	TP.Thủ Dầu Một	Hạng I	Cải tạo, nâng cấp, kết hợp để phát triển dịch vụ du lịch
2	Chợ Phú Hòa 2	TP.Thủ Dầu Một	Hạng 1	Xây dựng mới
3	Chợ Đầu mối nông sản	H.Bàu Bàng		Xây dựng mới
4	Chợ Đầu mối nông sản	H.Bắc Tân Uyên		Xây dựng mới
II	**Trung tâm thương mại**			**Xây dựng mới tối thiểu**
1	Trung tâm thương mại	TP.Thủ Dầu Một	Hạng I	Xây dựng mới 03 trung tâm
2	Trung tâm thương mại	TP.Thuận An	Hạng I	Xây dựng mới 04 trung tâm, trong đó ít nhất 01 TTTM quốc tế
3	Trung tâm thương mại	TP.Dĩ An	Hạng I	Xây dựng mới 04 trung tâm
4	Trung tâm thương mại	TP.Tân Uyên	Hạng I	Xây dựng mới 02 trung tâm
5	Trung tâm thương mại	TP. Bến Cát	Hạng I	Xây dựng mới 01 trung tâm
6	Trung tâm thương mại	H.Phú Giáo	Hạng I	Xây dựng mới 01 trung tâm
III	**Trung tâm Logistics và ga liên vận quốc tế**			
1	Trung tâm Logistics	TP.Dĩ An, H.Bàu Bàng	Cấp quốc gia	Xây dựng mới 02 trung tâm. Trong đó, có 01 trung tâm phục vụ ga liên vận quốc tế An Bình, Dĩ An và 01 trung tâm phục vụ ga Tân Hưng, Bàu Bàng
2	Trung tâm Logistics (phục vụ cảng hàng không nối dài)	Các Tp. Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên và H.Bắc Tân Uyên	Cấp Vùng	Xây dựng mới 01 trung tâm

TT	Danh mục	Địa điểm dự kiến	Cấp hạng	Ghi chú
3	Trung tâm Logistics	TP.Dĩ An	Hạng I	Xây dựng mới 02 trung tâm
4		TP.Thuận An		Xây dựng mới 01 trung tâm
5		TP.Tân Uyên		Xây dựng mới 02 trung tâm
6		TP.Bến Cát		Xây dựng mới 02 trung tâm
7		H.Bàu Bàng		Xây dựng mới 01 trung tâm
8		H.Bắc Tân Uyên		Xây dựng mới 01 trung tâm,
9		H.Phú Giáo		Xây dựng mới 02 trung tâm
10		H.Dầu Tiếng		Xây dựng mới 02 trung tâm
IV	**Trung tâm hội nghị, hội chợ triển lãm**			
1	Trung tâm Hội nghị triển lãm	TP.Thủ Dầu Một	Cấp tỉnh	Xây dựng mới
2	Trung tâm Hội nghị triển lãm	Bàu Bàng	Cấp vùng	Xây dựng mới
V	**Khu thương mại**			
1	Khu thương mại Bàu Bàng *(phát triển theo mô hình khu thương mại tự do -FTZ)*	H.Bàu Bàng	Cấp vùng	Nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép thành lập khi đáp ứng đủ điều kiện
2	Khu thương mại An Bình *(phát triển theo mô hình khu thương mại tự do - FTZ)*	TP.Dĩ An	Cấp vùng	
VI	**Kho xăng dầu**			
	Kho xăng dầu Chánh Mỹ II	P.Chánh Mỹ, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương	I	Xây mới (Mở rộng từ kho xăng dầu Chánh Mỹ I)

Ghi chú:

- Tại danh sách này chỉ nêu những công trình hạ tầng thương mại cấp tỉnh (hạng I, đầu mối cấp tỉnh), cấp Vùng và cả nước quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Các công trình hạ tầng thương mại hạng II trở xuống quy hoạch chi tiết tại Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, thị, quy hoạch chuyên ngành;

- Tên, ranh giới và diện tích cụ thể của mỗi công trình được xác định trong quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư theo quy định;

- Đối với kho xăng dầu, khí đốt cấp I do Bộ Công Thương quản lý; cấp II do Tỉnh quản lý.

Phụ lục XIX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG Y TẾ
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở	Địa điểm
A	**Y TẾ CÔNG LẬP**	
I	**Tuyến Trung ương, tỉnh**	
1	**Danh mục hạ tầng y tế dự kiến cải tạo, nâng cấp và mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế**	
1.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Thủ Dầu Một
1.2	Bệnh viện Phụ sản	Thủ Dầu Một
1.3	Bệnh viện Nhiệt đới	Tân Uyên
1.4	Bệnh viện Tâm Thần	Tân Uyên
1.5	Trung tâm Giám định Y khoa	Thủ Dầu Một
1.6	Trung tâm TT Pháp Y	Thủ Dầu Một
2	**Danh mục hạ tầng y tế dự kiến thành lập, xây dựng mới**	
2.1	Bệnh viện chuyên sâu và bệnh viện chuyên khoa cấp vùng (tuyến cuối)	Bàu Bàng, Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An
2.2	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	Thủ Dầu một
2.3	Bệnh viện Nhi đồng	Thủ Dầu Một
2.4	Bệnh viện Ung bướu	Thủ Dầu Một
2.5	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	Thủ Dầu Một
2.6	Trung tâm kiểm nghiệm	Thủ Dầu Một
II	**Tuyến huyện**	
1	**Danh mục hạ tầng y tế dự kiến cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế**	
1.1	Trung tâm y tế thành phố Thuận An	Thuận An
1.2	Trung tâm y tế huyện Dầu Tiếng	Dầu Tiếng
1.3	Trung tâm y tế thành phố Dĩ An	Dĩ An
1.4	Trung tâm y tế thành phố Tân Uyên	Tân Uyên
1.5	Trung tâm y tế huyện Bắc Tân Uyên	Bắc Tân Uyên
1.6	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng	Bàu Bàng
2	**Danh mục hạ tầng y tế dự kiến thành lập và xây dựng mới**	
2.1	Trung tâm y tế thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một
2.2	Trung tâm y tế huyện Phú Giáo	Phú Giáo
2.3	Trung tâm y tế thành phố Bến Cát	Bến Cát
III	**Y tế ngành**	

TT	Tên cơ sở	Địa điểm
1	Bệnh viện Quân Y 4 - Quân đoàn 4	Dĩ An
2	Bệnh viện cao su Dầu Tiếng	Dầu Tiếng
B	**Y TẾ NGOÀI CÔNG LẬP**	
I	Cải tạo nâng cấp 15 bệnh viện hiện hữu	
II	Phát triển thêm tối thiểu 14 bệnh viện (mỗi huyện thu hút đầu tư tối thiểu 01 bệnh viện, mỗi thị xã/thành phố thu hút tối thiểu 02 bệnh viện. Trong đó phát triển từ 1-3 bệnh viện chuyên khoa cấp vùng, bệnh viện quốc tế)	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, ranh giới và diện tích, quy mô, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật;

- Các dự án, công trình y tế khác ngoài danh mục trên căn cứ vào Quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện.

Phụ lục XX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô dự kiến	
			Hiện hữu	Dự kiến
I	**Các cơ sở hỗ trợ quản lý giáo dục và đào tạo**			
1	Trung tâm Khảo thí, kiểm định chất lượng giáo dục	TP.Thủ Dầu Một		
2	Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật	TP.Thủ Dầu Một		
II	**Các trường học (mầm non và phổ thông)**			
1	Đầu tư cơ sở vật chất, phát triển mạng lưới trường học các cấp đáp ứng nhu cầu học tập	Toàn tỉnh	Phát triển các cơ sở trường phổ thông và mầm non theo quy hoạch xây dựng đô thị nông thôn và nhu cầu phát triển dân số lao động của từng khu vực	
2	Thu hút, phát triển tối thiểu 05 trường Phổ thông nhiều cấp học đạt tiêu chuẩn quốc tế	Các thành phố thuộc tỉnh		
III	**Đào tạo đại học**			
1	Khu Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	TP.Dĩ An	500ha	
2	Trường Đại học Việt Đức	TP.Bến Cát	46ha	
3	Trường Đại học quốc tế Miền Đông (mở rộng)	TP.Thủ Dầu Một	27-50ha	
4	Trường Đại học Thủ Dầu Một	TP.Thủ Dầu Một/ Bến Cát	57ha	
5	Trường Đại học Bình Dương	TP. Thủ Dầu Một	1ha	
6	Đại học kinh tế kỹ thuật	TP.Thuận An	2,05ha	
7	Đại học Thủy lợi	TP.Thuận An	1,5ha	3ha
		TP.Bến Cát		5,1ha
8	Đại học Ngô Quyền	TP.Thủ Dầu Một	32ha	
		TP.Tân Uyên	36ha	
9	Đại học Bắc Sài Sòn	TP.Dĩ An		13ha
10	Khu giáo dục, đào tạo thuộc Khu phức hợp Bàu Bàng (khu phức hợp văn hóa - thể dục thể thao - y tế - giáo dục tại huyện Bàu Bàng với diện tích khoảng 1.500ha)	H.Bàu Bàng		500ha
11	Cụm trường đào tạo đại học, cao đẳng Bến Cát, Bắc Tân Uyên; còn lại là cụm trường ĐH, CĐ chuyển giao công nghệ cấp vùng; Phát triển hệ	TP.Bến Cát, TP.Tân Uyên /H.Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng		Trên 300ha

TT	Danh mục	Địa điểm	Quy mô dự kiến	
			Hiện hữu	Dự kiến
	thống giáo dục đào tạo về CNTT-KHKT			
12	Các cơ sở đại học, cao đẳng phân tán phía Nam (nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới, …)	TP.Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An		Tối thiểu 30ha
13	Thu hút phát triển hệ thống các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, trung tâm chuyển giao công nghệ	Toàn tỉnh		

Ghi chú: *vị trí, quy mô, nhiệm vụ của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.*

Phụ lục XXI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ HẠ TẦNG LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục	Địa điểm
A	**Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp**	
I	**Giai đoạn 2021-2030**	
1	Nâng cấp, mở rộng Trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương	TP.Bến Cát
2	Đầu tư, mở rộng Trung tâm Giáo dục, Lao động - Tạo việc làm tỉnh Bình Dương	H.Phú Giáo
3	Đầu tư, nâng cấp 02 trường cao đẳng thành trường chất lượng cao	TP.Thuận An, Thủ Dầu Một
4	Đầu tư mở rộng trường Cao đẳng Y tế Bình Dương	TP.Thủ Dầu Một
5	Nâng cấp, mở rộng Trường Trung cấp Nông lâm nghiệp Bình Dương	TP.Thủ Dầu Một
6	Trường Trung cấp Mỹ thuật - Văn hóa Bình Dương (Nâng cấp thành Trường Cao đẳng Mỹ thuật - Văn hóa nghệ thuật, nghề truyền thống tỉnh Bình Dương)	TP.Thủ Dầu Một
II	**Đầu tư mới giai đoạn 2030 - 2050**	
	Đầu tư trường Đại học, Cao đẳng đào tạo chuyên sâu ngành Công nghệ phần mềm, chip, AI,…	TP.Thủ Dầu Một, TP.Tân Uyên, H.Bàu Bàng, H.Bắc Tân Uyên
B	**Các cơ sở bảo trợ xã hội**	
I	**Giai đoạn 2021-2030**	
1	Trung tâm phục hồi chức năng và Trợ giúp trẻ khuyết tật	Huyện Bàu Bàng
2	Trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi Thanh An	Huyện Dầu Tiếng
3	Đầu tư mở rộng trung tâm Bảo trợ xã hội	Trên địa bàn tỉnh
4	Đầu tư xây dựng các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, khuyết tật	Trên địa bàn tỉnh
II	**Đầu tư mới giai đoạn 2030 - 2050**	
	Đầu tư, mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy	Trên địa bàn tỉnh

Ghi chú: *vị trí, quy mô, nhiệm vụ của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong quá trình lập, phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.*

Phụ lục XXII

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
A	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	N
I	*Các thành phố: Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên*	N1
II	*Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh*	N2
1	Sông Đồng Nai đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Bình Dương	N2a
2	Sông Sài Gòn đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Bình Dương	N2b
3	Sông Bé đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Bình Dương	N2c
4	Sông Thị Tính đoạn chảy qua địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, thành phố Bến Cát	N2d
5	Kênh thủy lợi Phước Hòa	N2e
6	Suối Giai trên địa bàn huyện Phú Giáo	N2g
7	Suối Cái trên địa bàn thành phố Tân Uyên	N2h
8	Suối Sâu trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên	N2i
9	Hồ Dầu Tiếng trên địa bàn huyện Dầu Tiếng	N2k
III	*Khu vực bảo vệ 1 của Khu di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa*	N3
B	**Vùng hạn chế phát thải**	H
I	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh (trừ các khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt)	H1
1	Hành lang bảo vệ nguồn nước sông Sài Gòn đoạn đi qua huyện Dầu Tiếng và các phụ lưu đổ trực tiếp vào đoạn sông này, trừ các suối, kênh, rạch thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt	H1a
2	Hành lang bảo vệ nguồn nước sông Đồng Nai đoạn đi qua huyện Bắc Tân Uyên và các phụ lưu đổ trực tiếp vào đoạn sông này, trừ các suối, kênh, rạch thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt	H1b
3	Hành lang bảo vệ nguồn và các phụ lưu đổ trực tiếp vào sông Bé, trừ các suối, kênh, rạch thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt	H1c
4	Hành lang bảo vệ Suối Giai trên địa bàn huyện Phú Giáo	H1d
5	Hành lang bảo vệ Suối Sâu trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên	H1e
6	Hành lang bảo vệ hồ Dầu Tiếng trên địa bàn huyện Dầu Tiếng	H1g
II	Thị trấn của các huyện: thị trấn Lai Uyên (huyện Bàu Bàng); Tân Thành và Tân Bình (huyện Bắc Tân Uyên); Dầu Tiếng (huyện Dầu Tiếng); Phước Vĩnh (huyện Phú Giáo); các đô thị dự kiến thành lập mới giai đoạn đến năm 2030, trừ các khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt	H2
III	Khu vực bảo vệ 2 của các di tích lịch sử - văn hóa (nếu có) trừ các khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt	H3
IV	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ (trừ các khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt)	H4
1	Sông Thị Tính đoạn chảy qua địa bàn huyện Dầu Tiếng và huyện Bàu Bàng và các phụ lưu đổ trực tiếp vào đoạn sông này	H4a

TT	Tên vùng/tiểu vùng	Ký hiệu
2	Hồ Đá Bàn trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên; hồ suối Lùng trên địa bàn huyện Phú Giáo	H4b
C	**Vùng khác**	**K**

Ghi chú: *vị trí, quy mô, nhiệm vụ của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong quá trình lập, phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.*

Phụ lục XXIII
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Loại khoáng sản, địa điểm	Số lượng mỏ
1	**Đá Xây dựng**	**7**
1.1	Huyện Phú Giáo	4
1.2	Huyện Bắc Tân Uyên	2
1.3	Huyện Dầu Tiếng	1
2	**Sét gạch ngói**	**8**
2.1	Huyện Bắc Tân Uyên	1
2.2	Thành phố Tân Uyên	1
2.3	Huyện Bàu Bàng	2
2.4	Huyện Phú Giáo	1
2.5	Huyện Dầu Tiếng	3
3	**Cát xây dựng**	**3**
	Huyện Dầu Tiếng	3
4	**Vật liệu san lấp**	**8**
4.1	Huyện Phú Giáo	2
4.2	Huyện Dầu Tiếng	4
4.3	Huyện Bàu Bàng	2
	Tổng số mỏ	**26**

Ghi chú:

- Trong quá trình thực hiện phương án, các điểm mỏ do UBND tỉnh quản lý, UBND tỉnh sẽ căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan, xác định và tự điều chỉnh số lượng điểm mỏ cụ thể, ranh giới;

- Lộ trình (nếu cần) để đảm bảo đủ điều kiện triển khai theo quy định và phù hợp với thực tiễn của địa phương. Các khu vực khai thác khoáng sản không chồng lấn với các khu vực khai thác phát triển chức năng đô thị, dịch vụ, du lịch đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh.

Phụ lục XXIV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN THỦY LỢI, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhóm giải pháp	Công trình	Khu vực dự kiến
1	Công trình đê điều và công trình dưới đê	Nâng cấp, khép kín tuyến đê bao và xây dựng các công trình kiểm soát triều kết hợp giao thông, chỉnh trang đô thị ven sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Thị Tính	TP.Thủ Dầu Một; TP.Thuận An; TP.Bến Cát, H.Bắc Tân Uyên, TP.Tân Uyên, TP.Dĩ An
2		Đầu tư xây dựng các trạm bơm chống ngập úng đô thị	TP.Thủ Dầu Một; TP.Thuận An; TP.Bến Cát, TP.Tân Uyên, TP.Dĩ An
3	Tiêu thoát nước	Các dự án nạo vét, gia cố trục tiêu, kênh thoát nước và các dự án giải quyết điểm ngập cục bộ kết hợp chỉnh trang đô thị và giao thông	TP.Thủ Dầu Một, TP.Dĩ An, TP.Thuận An, TP.Tân Uyên, TP.Bến Cát, H.Bắc Tân Uyên, H.Bàu Bàng, H.Phú Giáo, H.Dầu Tiếng
4	Cấp nước nông thôn	Nâng công suất và mở rộng phạm vi phục vụ các trạm cấp nước nông thôn	H.Phú Giáo, H.Dầu Tiếng, H.Bắc Tân Uyên, H.Bàu Bàng
5	Thủy lợi	Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa các trạm bơm và hệ thống thủy lợi nội đồng.	H.Bắc Tân Uyên, TP.Tân Uyên, H.Dầu Tiếng, H.Phú Giáo
6		Chuyển đổi công năng Hồ Đá Bàn, Hồ Cua Pari phục vụ đa mục tiêu	H.Bắc Tân Uyên, TP.Bến Cát, H.Bàu Bàng
7		Đầu tư xây dựng các hồ chứa nhỏ phân tán	Các địa phương
8		Nâng cấp đập Thị Tính, đập Cây Chay, đập Ông Khương, đập Bòng Bong, hồ Từ Vân I, Từ Vân II, Tân Vĩnh Hiệp, Suối Lùng phục vụ đa mục tiêu	TP.Bến Cát, H.Dầu Tiếng, H.Bàu Bàng, H.Phú Giáo
9	Phòng, chống thiên tai	Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống sạt lở bờ Sông Sài Gòn, Đồng Nai, Sông Bé, sông Thị Tính, và suối, rạch trên lưu vực…	TP.Thủ Dầu Một, TP.Dĩ An, TP.Thuận An, TP.Tân Uyên, TP.Bến Cát, H.Bắc Tân Uyên, H.Bàu Bàng, H.Phú Giáo, H.Dầu Tiếng
10	Khác	Các công trình khác theo quy hoạch chuyên ngành…	

Ghi chú: *vị trí, quy mô, nhiệm vụ của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong quá trình lập, phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.*

Phụ lục XXV
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 theo đề nghị của tỉnh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Loại đất**		**269.464**	**269.464**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**184.556**	**173.232**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.219	919
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	396	225
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.443	3.438
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	470	463
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	6.628	6.615
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	5.843	376
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**84.908**	**96.231**
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.008	2.201
2.2	Đất an ninh	CAN	1.841	1.939
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	14.990	18.900
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	26.139	26.724
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	14.640	15.119
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	210	308
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	233	291
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.320	2.320
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.308	1.308
-	Đất công trình năng lượng	DNL	361	2030*
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	55	78
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	15	15
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	318	318

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chi tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 (ha)	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 theo đề nghị của tỉnh (ha)
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	397	467
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**-**	**-**
II	**Khu chức năng**			
1	Đất khu công nghệ cao	***KCN***	**100**	**Tối thiểu 300**
2	Đất khu kinh tế	***KKT***	**-**	**-**
3	Đất đô thị	***KDT***	**100.236**	**100.236**

Ghi chú:

- Mã loại đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; vị trí, quy mô, hình thái khu đất sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch chuyên ngành về sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch chuyên ngành xây dựng đô thị nông thôn;

- (*): trong đó đất năng lượng mặt trời mặt đất dự kiến khoảng 1500ha; lưới điện 110kV: 530ha;

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 đã phân bổ cho tỉnh theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền;

- Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng;

- Diện tích đất an ninh đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất an ninh.

Phụ lục XXVI
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN
TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
I	**Giao thông vận tải**	
A	**Đường bộ**	
1	Tuyến Cao tốc TP.Hồ Chí Minh - Chơn Thành (CT.30)	Trên địa bàn tỉnh
2	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) Đoạn Chơn Thành (Bình Phước) - Đức Hòa (Long An)	H.Bàu Bàng, Dầu Tiếng
3	Tuyến Vành đai 3 - TP.HCM (CT.40)	Trên địa bàn tỉnh
4	Tuyến Vành đai 4 - TP.HCM (CT.41)	Trên địa bàn tỉnh
5	Quốc lộ 56B	Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Dầu tiếng
6	Đường ven sông Sài Gòn	Các TP.Thuận An, Thủ Dầu Một, Bến Cát; H.Dầu Tiếng
7	Đường và cầu kết nối Vành đai 3 TP.HCM với Sân bay Biên Hòa (đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Văn Diêu và cầu kết nối đường Phạm Văn Diêu đến Sân Bay Biên Hòa)	Dĩ An
8	Cầu Thanh Hội 2 (ĐT.747) kết nối TP.Tân Uyên với huyện Vĩnh Cửu	TP.Tân Uyên
9	Đường từ ngã 3 chợ Tân Ba (ĐT.747A, Tân Uyên) kết nối đường D21 (phường Tân Hạnh, Biên Hòa)	
10	Đường ĐT.743B (đường dẫn cao tốc TP.HCM - Chơn Thành kết nối với Vành đai 2 - TP.HCM), TP. Dĩ An với TP.Thủ Đức	TP.Dĩ An, TP.Thuận An
11	Đầu tư nút giao Sóng Thần và Đường An Bình kết nối cầu vượt Sóng Thần	TP.Dĩ An
12	Đường Trục chính Đông Tây (Giai đoạn 2) đoạn từ Quốc lộ 1K - đến đường Trần Hưng Đạo	
13	Cầu và đường kết nối TP.Thuận An với Quận 12 qua đường Vĩnh Phú 10 (đường LKV11) kết nối thành phố Thủ Đức	Thuận An
14	Đường ĐT.742	Tân Uyên và Bắc Tân Uyên
15	Các dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến đường tỉnh, đường huyện theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an toàn giao thông, liên kết phát triển vùng	Trên địa bàn tỉnh
16	Các dự án cầu bắc qua sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Bé, sông Thị Tính và các tuyến đường liên kết với các địa phương lân cận	
17	Đầu tư cầu Tân An và đường kết nối từ ngã tư Cây Me - sông Sài Gòn	TP.Thủ Dầu Một
B	**Đường sắt**	
18	Tuyến đường sắt đô thị số 1 (TP mới Bình Dương - Suối Tiên, TP.HCM)	Trên địa bàn tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
19	Đầu tư Ga đầu mối An Bình và các tuyến đường sắt: An Bình - Thị Vải - Cái Mép (thuộc tuyến đường sắt Trảng Bom - Hòa Hưng và Biên Hòa - Vũng Tàu) và An Bình - Bàu Bàng	Trên địa bàn tỉnh
II	**Hạ tầng khu công nghệ thông tin/ Vùng Nông nghiệp công nghệ cao**	
1	Xây dựng các khu công nghệ thông tin tập trung, phát triển khoa học công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo… (trên 300ha)	Tại 5 thành phố và huyện Bàu Bàng
2	Dư án xây dựng các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (6 khu, vùng)	Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng
III	**Hạ tầng khu công nghiệp**	
1	Tân Lập I	Bắc Tân Uyên
2	Lai Hưng	Bàu Bàng
3	Vĩnh Lập	Phú Giáo
4	Bình Dương Riverside ISC	Bến Cát
5	Bàu Bàng 4	Bàu Bàng
6	Bắc Tân Uyên 1	Tân Uyên, Bắc Tân Uyên
7	Bắc Tân Uyên 2	Bắc Tân Uyên
8	Dầu Tiếng 1A	Dầu Tiếng
9	Bàu Bàng 3	Bàu Bàng
10	Dầu Tiếng 4 (trong KCN-đô thị-dịch vụ có diện tích 1.041,51ha)	Dầu Tiếng, Bàu Bàng
11	Dầu Tiếng 5	Dầu Tiếng
12	Phú Giáo 4	Phú Giáo
IV	**Hạ tầng cụm công nghiệp**	
1	CCN An Lập 2	H.Dầu Tiếng
2	CCN An Lập 3	
3	CCN Long Tân	
4	CCN Thanh An 1	
5	CCN Định Hiệp 1	
6	CCN Định Hiệp 2	
7	CCN Thanh An 2	
8	CCN Thanh An 3	
9	CCN Tân Định 1	H.Bắc Tân Uyên
10	CCN Tân Định 2	
11	CCN Tân Định 3	
12	CCN Tân Định 4	
13	CCN Tân Định 5	
14	CCN Tân Mỹ 2	
15	CCN Tân Mỹ 3	
16	CCN Tam Lập 2	H.Phú Giáo
17	CCN Tam Lập 5	
18	CCN An Bình 1	
19	CCN An Bình 4	
20	CCN An Bình 7	
21	CCN Bố Lá 1	
22	CCN Bố Lá 2	
23	CCN Bố Lá 3	
24	CCN Bố Lá 4	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
V	**Hạ tầng điện**	
1	Các công trình trạm, đường dây phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu vực sản xuất công nghiệp trọng điểm của tỉnh	Các huyện, thành phố trong tỉnh
2	Các công trình trạm, truyền tải điện từ các nhà máy sản xuất điện (thuỷ điện, điện sinh khối (rác), Khí sinh học, Điện mặt trời, Điện đồng phát…)	Các huyện, thành phố trong tỉnh
VI	**Hạ tầng đê điều, thủy lợi**	
1	Các dự án xây dựng mới các công trình kiểm soát triều ven sông Sài Gòn: Vĩnh Bình, Lái Thiêu, Vàm Búng, Bà Lụa, Thầy Năng, Ông Đành	Trên địa bàn tỉnh
2	Các dự án đầu tư, xây dựng các trạm bơm thuỷ lợi	Trên địa bàn tỉnh
3	Nâng cấp đập Thị Tính	Dầu Tiếng
4	Nạo vét, gia cố suối Tân Lợi, Suối Cái (từ thượng nguồn đến cầu Thợ Ụt), suối Cát, suối Bình Thắng, suối Giai (Vàm Vá), suối Đồng Sổ, suối Giữa: đoạn từ sông Sài Gòn tới sân golf gắn với cải tạo cảnh quan cây xanh và cảnh quan mặt nước	Trên địa bàn tỉnh
5	Các dự án chống ngập và phòng chống thiên tai khác	Trên địa bàn tỉnh
VII	**Cảng**	
1	Cảng tổng hợp An Tây	TP.Bến Cát
2	Cảng Bà Lụa	TP.TDM
3	Cảng cạn phục vụ kho ngoại quan, cảng hàng không nối dài	Các TP.Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên và H.Bắc Tân Uyên
VIII	**Hạ tầng đô thị, nông thôn**	
1	Các dự án phát triển hạ tầng đô thị: Tập trung thực hiện theo các danh mục dự án ưu tiên đầu tư được xác định cụ thể trong các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch vùng và các chương trình phát triển đô thị, khu vực phát triển đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chú trọng các dự án tạo thêm dư địa thu hút đầu tư như: khu vực phát triển đô thị Tân An, Chánh Nghĩa, Phú Thọ (Thủ Dầu Một); khu vực phát triển đô thị dọc theo Vành đai 3 (Thuận An, Dĩ An); khu vực phát triển đô thị dọc theo Vành đai 4 (Tân Uyên, Bến Cát) và các khu vực phát triển đô thị được xác định tại Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phước Vĩnh, Tân Thành, Bắc Tân Uyên. Các dự án phát triển đô thị sinh thái dọc sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Thị Tính	Các huyện, thành phố trong tỉnh
2	Các dự án cải tạo, tái thiết, chuyển đổi các khu vực đô thị phía Nam thuộc: Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một, Tân Uyên	Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một, Tân Uyên
3	Các dự án phát triển đô thị gắn với phát triển giao thông công cộng theo mô hình TOD: Theo danh mục dự án ưu tiên đầu tư được xác định cụ thể trong các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch vùng và các chương trình phát triển đô thị, các dự án tạo động lực phát triển đô thị như: các dự án thuộc các khu vực phát triển đô thị gắn kết với các tuyến đường Vành đai 3, Vành đai 4, cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành.	Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một, Tân Uyên, Bến Cát, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên
4	Các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung; khu nhà ở xã hội, khu tái định cư; xây dựng lại các chung cư cũ trên địa bàn TP. Bình Dương	Các huyện, thị, thành phố trong tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
IX	**Hạ tầng du lịch - thương mại dịch vụ**	
1	Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng: Bàu Nước Trong, hồ Phước Hòa, cầu sông Bé	Huyện Phú Giáo
2	Các khu du lịch sinh thái: Đọt Chăm Pa; di tích Địa Đạo Củ Chi mở rộng	Huyện Dầu Tiếng
3	Các khu dịch vụ - du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: Hồ Cần Nôm (Thanh An), hồ Dầu Tiếng, bán đảo Thala (Định Thành), Đồi Cao (Định Thành), đập Thị Tính (Định Hiệp, An Lập, Long Hòa)	Huyện Dầu Tiếng
4	Dự án nâng cấp, phát triển du lịch tại các khu vực: khu dịch vụ du lịch núi Châu Thới, khu di tích lịch sử Hố Lang,…	TP.Dĩ An
5	Khu du lịch sinh thái Cù lao Thạnh Hội, cù lao Bạch Đằng	TP.Tân Uyên
6	Khu du lịch làng sinh thái ven sông Sài Gòn	Khu vực ven sông Sài Gòn, các TP.Thủ Dầu Một - Thuận An - Bến Cát và H.Dầu Tiếng
7	Các điểm du lịch: đổi mới, sáng tạo, vui chơi giải trí cao cấp Bàu Bàng; không gian trải nghiệm đô thị văn hóa - lịch sử Trung tâm TP. Thủ Dầu Một; sinh thái rừng cao su Dầu Tiếng; sáng tạo TP mới Bình Dương - Creative City	Các huyện: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, các đô thị: Thủ Dầu Một, TP mới Bình Dương
8	Xây dựng và thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng	H.Dầu Tiếng, Phú Giáo
9	Dự án đầu tư phát triển cây ăn quả đặc sản gắn với du lịch ven sông Sài Gòn và sông Thị Tính	TP.Bến Cát, huyện Dầu Tiếng
10	Các chợ hạng I xây dựng mới, nâng cấp cải tạo	TP.Thủ Dầu Một
11	Chợ đầu mối quốc tế về nội thất	TP.Thuận An
12	Chợ Đầu mối nông sản	TP.Tân Uyên, H.Bàu Bàng, H.Bắc Tân Uyên
13	Các Trung tâm thương mại hạng I xây dựng mới	Các thành phố thuộc tỉnh và huyện Bàu Bàng
14	Khu thương mại Bàu Bàng và khu thương mại An Bình (nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép thành lập khi đáp ứng đủ điều kiện *phát triển theo mô hình khu thương mại tự do -FTZ)*	H.Bàu Bàng, TP.Dĩ An
15	Mở rộng ga An Bình (ga liên vận quốc tế gắn với khu thương mại dịch vụ)	TP.Dĩ An
16	Chuyển đổi công năng 1 phần hoặc từng phần hoặc toàn bộ sang chức năng khác khi đủ điều kiện các KCN: Bình Đường, Dệt may Bình An, Tân Đông Hiệp B, Đồng An 1, Việt Hương 1...	TP.Thuận An, TP.Dĩ An
17	Xây dựng các Trung tâm Logistics (phục vụ cảng hàng không nối dài)	Các TP.Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên và H.Bắc Tân Uyên
18	Trung tâm hội chợ triển lãm	TP.Thủ Dầu Một, H.Bàu Bàng
19	Tổ hợp Khu đô thị kết hợp vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ, khách sạn và sân golf; khu đô thị phức hợp thể thao, y tế, giáo dục	H.Bắc Tân Uyên
20	Khu phức hợp thương mại, dịch vụ, đô thị Tân Uyên	TP.Tân Uyên
X	**Văn hóa, thể dục thể thao, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, công nghệ thông tin**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
1	Nhà hát, Thư viện tỉnh, Cung thiếu nhi, Trung tâm văn hoá lao động tỉnh, quảng trường trung tâm gắn với tượng đài Hồ Chí Minh, khu tưởng niệm Vua Hùng, Khu lưu niệm Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, trung tâm hoạt động thanh niên tỉnh, trung tâm huấn luyện thi đấu thể thao, sân vận động tỉnh	TP.Thủ Dầu Một
2	Bảo tàng chuyên đề (gốm sứ, sơn mài, hội họa, mỹ nghệ…)	TP.Thủ Dầu Một, TP.Tân Uyên, TP.Thuận An
3	Khu phức hợp văn hóa - thể dục thể thao - y tế - giáo dục (trong đó: phân khu văn hóa - thể dục thể thao tỉnh với quy mô khoảng 500ha)	H.Bàu Bàng
4	Các dự án về bảo tồn, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử văn hoá kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia, cấp tỉnh	Trên địa bàn tỉnh
5	Các dự án nâng cấp công trình văn hoá; bảo tồn, phát huy các di sản văn hoá phi vật thể; đưa các di sản văn hóa phi vật thể đặc trưng của tỉnh vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia	Trên địa bàn tỉnh
6	Các dự án xây dựng mới sân golf, dịch vụ sân golf	TP.Bến Cát và các huyện: Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên
7	Xây dựng trung tâm thông tin điều hành GD&ĐT, trung tâm khảo thí, kiểm định chất lượng giáo dục, trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật	TP.Thủ Dầu Một
8	Đầu tư cơ sở vật chất, phát triển mạng lưới trường học các cấp đáp ứng nhu cầu học tập	Trên địa bàn tỉnh
9	Các dự án xây dựng, phát triển các trường đại học, các trường cao đẳng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong đó chú trọng các ngành trọng điểm về công nghệ cao tại Trường Đại học Thủ Dầu Một	Trên địa bàn tỉnh
10	Đầu tư mới sân vận động tỉnh (thay thế SVĐ cũ)	TP.Thủ Dầu Một
11	Các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sang tạo; đầu tư trang thiết bị nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng	Trên địa bàn tỉnh
12	Khu trình diễn, giới thiệu mô hình, thực nghiệm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ (thuộc khu phức hợp văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục)	Phú Giáo
13	Các trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	Dĩ An, Thủ Dầu Một, Tân Uyên, Bàu Bàng
XI	**Y tế - Lao động**	
1	Các dự án xây dựng khối hội trường, khối giáo dục và đào tạo, khối ký túc xá học viên và thân nhân người bệnh của Bệnh viện đa khoa tỉnh	Thủ Dầu Một
2	Các dự án xây dựng trung tâm kiểm soát bệnh tật, trung tâm kiểm nghiệm	
3	Nâng cấp trang thiết bị và cơ sở vật chất để đưa vào hoạt động: bệnh viện phụ sản, bệnh viện tâm thần và bệnh viện nhiệt đới	Thủ Dầu Một, Tân Uyên
4	Đầu tư xây dựng mới các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế	Trên địa bàn tỉnh
5	Các dự án xây dựng mới các bệnh viện: bệnh viện nhi đồng, bệnh viện y học cổ truyền - phục hồi chức năng, bệnh viện ung bướu	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
6	Các dự án phát triển tăng quy mô giường bệnh tuyến vùng, khu vực	
7	Xây mới, mở rộng và nâng cấp các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh theo từng giai đoạn	
8	Các dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện, cơ sở điều trị, khám chữa bệnh ngoài công lập	
9	Các dự án xây dựng trung tâm bảo trợ xã hội, cơ sở chăm sóc người cao tuổi, khuyết tật, các cơ sở cai nghiện ma túy	
XII	**An ninh, quốc phòng**	
1	Các dự án xây dựng công trình phòng thủ, sẵn sàng chiến đấu	Trên địa bàn tỉnh
2	Các dự án phục vụ bảo đảm an ninh trật tự xã hội, phòng chống tội phạm; phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn trên địa bàn tỉnh	
3	Xây dựng trụ sở công an cấp xã giai đoạn 2021-2030	
4	Các dự án đảm bảo điều kiện làm việc, sinh hoạt phục vụ thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu của LLVT tỉnh	
XIII	**Xử lý môi trường**	
1	Dự án xây dựng khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương; khu xử lý chất thải rắn Tân Long	TP.Bến Cát, huyện Phú Giáo
2	Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải	Trên địa bàn tỉnh
3	Các dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường trên địa bàn tỉnh	
XIV	**Tài nguyên nước**	
A	**Nhóm dự án thực hiện Quy hoạch phân bổ nguồn nước**	
1	Đầu tư mở rộng hệ thống quan trắc, chia sẻ cơ sở dữ liệu và quản lý môi trường phục vụ phát triển thành phố thông minh Bình Dương	Trên địa bàn tỉnh
2	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất các vùng khan hiếm nước trên địa bàn tỉnh	
B	**Nhóm dự án thực hiện Quy hoạch bảo vệ nguồn nước**	
1	Chương trình nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Trên địa bàn tỉnh
2	Kiểm kê tài nguyên nước, điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hiện trạng giếng hư hỏng, không sử dụng và tổ chức trám lấp	
C	**Nhóm dự án thực hiện Quy hoạch phòng chống tác hại do nước gây ra**	
1	Điều tra, khảo sát xác định nguyên nhân, đề xuất giải pháp chống sạt, lở bờ bãi sông Sai Gòn, sông Thị Tính, sông Bé và sông Đồng Nai trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Trên địa bàn tỉnh
2	Điều tra, nghiên cứu, đánh giá chi tiết mức độ, khả năng xâm nhập mặn tại khu vực ven sông Sài Gòn thuộc thị xã Thuận An để có giải pháp bảo vệ kịp thời	
XV	**Thông tin truyền thông**	
1	Đầu tư Trung tâm bưu chính vùng 11	
2	Phát triển trường học số, đại học số, bệnh viện số, làng thông minh, làng số	Trên địa bàn tỉnh
3	Các dự án chuyển đổi số cho đô thị thông minh tỉnh Bình Dương trên các lĩnh vực: Giao thông, bảo vệ môi trường, năng lương, giáo dục thông minh, an ninh trật tự và phòng cháy chữa cháy, quản lý hạ tầng kỹ thuật cho đô thị thông minh…	
4	Đầu tư mới các trung tâm dữ liệu, trung tâm dữ liệu quy mô lớn	Các thành phố: Thủ Dầu Một,

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
		Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên; các huyện: Bàu Bàng, Phú Giáo

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cam kết không hợp thức hóa các dự án sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư dự án thuộc Phụ lục này;

- Việc triển khai thực hiện các dự án nêu tại Phụ lục phải đảm bảo phù hợp với các quy hoạch có liên quan; đảm bảo thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo các quy định của pháp luật có liên quan;

- Về tên gọi, quy mô, diện tích sử dụng đất, nguồn vốn, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối vốn đầu tư của từng thời kỳ;

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch chung, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương...được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Phụ lục XXVII

DANH MỤC SƠ ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:25.000

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục I. Phương án phát triển hệ thống đô thị trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục II. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục III. Phương án phát triển hệ thống cụm công nghiệp trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục IV. Phương án phát triển các ngành – sản phẩm nông, lâm, thủy sản trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục V. Phương án bổ sung kết nối giao thông chính giữa tỉnh Bình Dương với các địa phương lân cận trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục VI. Phương án phát triển đường bộ trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục VII. Phương án phát triển đường sắt trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục VIII. Phương án phát triển cảng thủy nội địa trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục IX. Phương án phát triển cảng cạn trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục X. Phương án phát triển công trình cấp nước sạch trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phụ lục XI. Phương án phát triển khu xử lý chất thải trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XII. Phương án phát triển nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XIII. Phương án phát triển hạ tầng cấp điện trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XIV. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XV. Phương án phát triển văn hóa, thể thao trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XVI. Phương án phát triển sân golf trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XVII. Phương án phát triển hệ thống khu du lịch trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XVIII. Phương án phát triển mạng lưới hạ tầng thương mại trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XIX. Phương án phát triển y tế trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XX. Phương án phát triển giáo dục - đào tạo trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XXI. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng xã hội thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XXII. Phương án phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XXIII. Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XXIV. Phương án phát triển thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XXV. Chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XXVI. Danh mục dự án ưu tiên dự kiến thu hút đầu tư thực hiện trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phụ lục XXVII. Danh mục sơ đồ quy hoạch trong quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050./.